

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường, sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp là không thể tránh khỏi. Để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp phải tạo được uy tín trên thị trường, sản phẩm của doanh nghiệp phải có sức cạnh tranh mạnh mẽ. Nghĩa là phải có 2 điều kiện chất lượng cao và giá thành hạ. Hạ giá thành sản phẩm đồng nghĩa với việc hạ thấp chi phí sản xuất bởi vì chi phí sản xuất cấu thành nên giá thành sản phẩm. Hạ giá thành sản phẩm và nâng cao chất lượng sản phẩm là nhân tố quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và thu nhập của người lao động. Để đạt được điều đó doanh nghiệp phải áp dụng nhiều biện pháp khác nhau để tổ chức và quản lý tốt quá trình sản xuất kinh doanh. Trong đó việc tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm khoa học, hợp lý, chính xác và đúng chế độ kế toán Nhà nước có ý nghĩa rất quan trọng.

Quản lý tốt chi phí sản xuất giúp lãnh đạo doanh nghiệp nhận thức và đánh giá được mức độ biến động của từng loại chi phí. Qua đó ban lãnh đạo có thể phát hiện và chỉ ra những ưu, nhược điểm của từng bộ phận vào từng thời điểm, từ đó có những biện pháp quản lý phù hợp nhằm giảm chi phí và lựa chọn phương án có chi phí sản xuất thấp tạo tiền đề mục tiêu hạ giá thành tăng doanh thu, loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố tiêu cực, nâng cao hiệu quả cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Về mặt lý luận: hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về công tác hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Về mặt thực tế: mô tả và phân tích thực trạng công tác hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

* Đối tượng nghiên cứu: Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship.

* Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Đề tài được thực hiện tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship.

- Về thời gian: đề tài được thực hiện từ ngày 12/04/2010 đến ngày 20/06/2010.

- Việc phân tích được lấy từ số liệu năm 2009 của phòng Tài chính - Kế toán.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp chung: bao gồm các phương pháp hạch toán kế toán (phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối); các phương pháp phân tích kinh doanh (phương pháp chi tiết, phương pháp so sánh).

- Phương pháp luận biện chứng được sử dụng trong khoá luận này chủ yếu là biện chứng trong mối liên hệ giữa thực tế với lí luận chung về hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

5. Kết cấu của khoá luận

Ngoài lời mở đầu và kết luận, kết cấu của khoá luận gồm 3 chương nội dung:

Chương 1: Lý luận chung về tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Chi phí là một phạm trù kinh tế quan trọng gắn liền với sản xuất và lưu thông hàng hoá. Đó là những hao phí lao động xã hội được biểu hiện bằng tiền trong quá trình hoạt động kinh doanh. Chi phí của doanh nghiệp là tất cả các chi phí phát sinh gắn liền với doanh nghiệp trong quá trình hình thành, tồn tại và hoạt động từ khâu mua nguyên vật liệu, tạo ra sản phẩm đến khi tiêu thụ sản phẩm.

Chi phí sản xuất kinh doanh nói chung là toàn bộ các chi phí về lao động sống, lao động vật hoá và các chi phí khác đ- ợc biểu hiện bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí sản xuất không những bao gồm yếu tố lao động liên quan đến sử dụng lao động (tiền l- ơng, tiền công), lao động vật hoá (khấu hao TSCĐ, chi phí về nguyên nhiên vật liệu....) mà còn gồm một số khoản mà thực chất là một phần giá trị mới sáng tạo ra (nh- các khoản trích theo l- ơng: BHXH, BHYT, KPCĐ; thuế GTGT không đ- ợc khấu trừ).

Các chi phí của doanh nghiệp luôn đ- ợc tính toán đo l- ờng bằng tiền và gắn với một thời gian xác định là: tháng, quý, năm.

Độ lớn của chi phí là một đại l- ợng xác định và phụ thuộc vào hai nhân tố chủ yếu: một là khối l- ợng lao động và t- liệ u sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất trong một thời kỳ nhất định, hai là giá cả các t- liệ u sản xuất đã tiêu dùng và tiền công của một đơn vị lao động đã hao phí.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

**Bản chất giá thành sản phẩm:*

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá tính cho một khối l- ợng hoặc một đơn vị sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành.

Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng và hiệu quả kinh tế của các chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất, cũng như phản ánh tính đúng đắn về tổ chức kinh tế, kỹ thuật - công nghệ mà doanh nghiệp đã sử dụng nhằm nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ chi phí sản xuất và nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp. Giá thành còn là căn cứ để xác định giá bán từ đó phân tích tình hình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

**Chức năng giá thành sản phẩm*

- Chức năng thước đo bù đắp chi phí: Giá thành là biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí vật chất này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Bù đắp hao phí sản xuất là vấn đề quan tâm đầu tiên của các doanh nghiệp, bởi hiệu quả kinh tế được biểu hiện ra trước hết ở chỗ doanh nghiệp có khả năng bù lại những gì mình đã bỏ ra hay không. Đủ bù đắp hao phí sản xuất là khởi điểm của hiệu quả.

- Chức năng lập giá: để thực hiện chức năng bù đắp chi phí thì khi xây dựng giá phải căn cứ vào giá thành. Tuy nhiên, giá thành cá biệt của từng doanh nghiệp không phải là cơ sở để xây dựng giá cả mà là giá thành bình quân của ngành hoặc khu vực được sản xuất ra trong điều kiện trung bình của ngành hoặc khu vực đó. Nhưng việc xác định giá thành cá biệt ở từng doanh nghiệp lại có ý nghĩa quan trọng cho công tác xác định giá thành bình quân. Trên thị trường, các hàng hoá đều phải bán theo một giá trị thống nhất đó là giá cả thị trường.

- Chức năng đòn bẩy kinh tế: lợi nhuận của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc trực tiếp vào giá thành. Hạ thấp giá thành bằng cách cải tiến công nghệ sản xuất, tổ chức lao động khoa học... là biện pháp cơ bản để tăng cường lợi nhuận, tạo tích lũy để tái sản xuất mở rộng.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

Có rất nhiều tiêu thức phân loại chi phí để phục vụ cho công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng, mỗi doanh nghiệp cần phải lựa chọn tiêu thức phân loại thích hợp.

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất đ- ợc chia thành năm yếu tố chi phí cơ bản sau:

- *Chi phí nguyên liệu vật liệu:* bao gồm toàn bộ giá trị của các loại nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ xuất dùng trong sản xuất kinh doanh trong kì báo cáo.

- *Chi phí nhân công:* bao gồm toàn bộ chi phí trả cho ng- ời lao động (th- ờng xuyên hay tạm thời) về tiền l- ơng, tiền công, các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất l- ơng trong kì báo cáo, các khoản trích theo l- ơng (KPCĐ, BHYT, BHXH).

- *Chi phí khấu hao TSCĐ:* bao gồm chi phí khấu hao toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp dùng trong sản xuất kinh doanh trong kì báo cáo.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài:* bao gồm các chi phí về nhận cung cấp dịch vụ từ các đơn vị khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kì báo cáo như: điện, nước, điện thoại, vệ sinh và các dịch vụ khác...

- *Chi phí khác bằng tiền:* bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh ch- a đ- ợc phản ánh ở các chỉ tiêu trên đã chi bằng tiền trong kì báo cáo nh- : tiếp khách, hội họp, thuê quảng cáo...

Cách phân loại này có tác dụng quan trọng đối với việc quản lý chi phí của lĩnh vực sản xuất bởi nó cho phép doanh nghiệp hiểu rõ cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra trong kì sản xuất kinh doanh, để lập thuyết minh báo cáo tài chính nhằm phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất đồng thời lập dự toán cho kì sau.

1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí.

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất đ- ợc chia thành ba khoản mục sau:

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:* bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm.

- *Chi phí nhân công trực tiếp:* bao gồm các khoản phải trả cho ng- ời lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, dịch vụ nh- : lương, các khoản phụ cấp l- ơng, tiền ăn giữa ca và các khoản trích theo l- ơng (KPCĐ, BHXH, BHYT)

- *Chi phí sản xuất chung*: gồm những chi phí phát sinh tại bộ phận sản xuất (phân xưởng, đội, trại sản xuất...) ngoài hai khoản mục trên. Chi phí sản xuất chung bao gồm:

+ Chi phí nhân viên phân x-ởng: gồm các khoản tiền l-ơng, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo l-ơng, tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lí phân x-ởng, đội, bộ phận sản xuất.

+ Chi phí vật liệu: gồm những chi phí vật liệu dùng chung cho phân x-ởng: vật liệu dùng để sửa chữa, bảo d-ỡng tài sản cố định, vật liệu văn phòng phân x-ởng và những vật liệu dùng cho nhu cầu quản lí chung ở phân x-ởng.

+ Chi phí dụng cụ sản xuất gồm những chi phí về công cụ dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lí của phân x-ởng nh- : khuôn mẫu, dụng cụ gá lắp, dụng cụ cầm tay, dụng cụ bảo hộ lao động.

+ Chi phí khấu hao TSCĐ: gồm toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ sử dụng trong phân x-ởng nh- : máy móc thiết bị sản xuất, ph-ơng tiện vận tải, truyền dẫn, nhà x-ởng...

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân x-ởng, bộ phận sản xuất nh- : chi phí điện, n-ớc, điện thoại, các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại...

+ Chi phí bằng tiền khác: gồm các chi phí bằng tiền khác ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân x-ởng.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho việc quản lí chi phí sản xuất theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành theo khoản mục chi phí, nó cũng là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch đã đề ra và lập định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với quy mô sản xuất.

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất đ-ợc chia thành hai loại:

- *Chi phí biến đổi (Biến phí)*: là những chi phí có sự thay đổi trực tiếp về l-ơng t-ơng quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối l-ơng sản phẩm sản xuất

trong kỳ hay quy mô sản xuất nh- : chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí điện n- ớc

- *Chi phí cố định (Định phí)*: là những chi phí không thay đổi (hoặc thay đổi không đáng kể) về tổng số khi có sự thay đổi khối l- ượng sản phẩm sản xuất trong mức độ nhất định nh- : chi phí khấu hao tài sản cố định theo ph- ơng pháp bình quân, chi phí tiền l- ơng trả cho cán bộ, nhân viên quản lý, chi phí thuê tài sản, văn phòng.

1.3.4. Phân loại chi phí theo lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo lĩnh vực kinh doanh các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đ- ợc phân thành:

- *Chi phí sản xuất*: gồm chi phí liên quan đến việc chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện những công việc dịch vụ trong phạm vi phân x- ưởng.

- *Chi phí bán hàng*: là những chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

- *Chi phí quản lý*: gồm các chi phí phục vụ cho việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và các chi phí phục vụ sản xuất chung phát sinh ở doanh nghiệp.

- *Chi phí tài chính*: gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, liên doanh, liên kết, cho vay, cho thuê tài sản...

- *Chi phí khác*: gồm các chi phí liên quan đến các hoạt động khác ch- a đ- ợc kể đến ở trên.

1.3.5. Phân loại chi phí sản xuất theo ph- ơng pháp tập hợp chi phí và mối quan hệ với đối t- ợng chịu chi phí.

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất đ- ợc chia làm hai loại:

- *Chi phí trực tiếp*: là những chi phí sản xuất quan hệ trực tiếp với việc sản xuất ra một loại sản phẩm, một công việc nhất định. Những chi phí này kế toán có thể căn cứ vào số liệu, chứng từ kế toán để ghi trực tiếp vào từng đối t- ợng chịu chi phí.

- *Chi phí gián tiếp*: là những chi phí sản xuất có liên quan đến việc sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, nhiều công việc. Những chi phí này kế toán phải tiến hành phân bổ cho các đối t- ợng có liên quan theo một tiêu chuẩn thích hợp.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

1.4.1. Phân loại giá thành theo thời gian và cơ sở số liệu tính giá thành

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm chia làm 3 loại:

- *Giá thành kế hoạch*: là giá thành sản phẩm đ- ợc tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản l- ợng kế hoạch. Giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch xác định tr- ớc khi tiến hành sản xuất. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành.

- *Giá thành định mức*: là giá thành sản phẩm đ- ợc tính trên cơ sở định mức chi phí sản xuất hiện hành tại thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (th- ờng là ngày đầu tháng) nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt đ- ợc trong quá trình sản xuất sản phẩm và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành theo định mức đ- ợc thực hiện tr- ớc khi tiến hành sản xuất chế tạo sản phẩm.

Giá thành định mức là công cụ quản lí định mức của doanh nghiệp, là th- ớc đo chính xác để đánh giá kết quả sử dụng tài sản, vật t- lao động và giúp cho việc đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- *Giá thành thực tế*: là giá thành sản phẩm đ- ợc tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế phát sinh tập hợp đ- ợc trong kì và sản l- ợng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kì. Giá thành thực tế đ- ợc tính toán sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế – kỹ thuật – tổ chức và công nghệ... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi tính toán

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm đ- ợc chia thành hai loại:

- *Giá thành sản xuất*: là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất, bao

gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm, công việc, lao vụ hoàn thành.

Giá thành sản xuất đ-ợc sử dụng để ghi sổ kế toán thành phẩm nhập kho hoặc giao cho khách hàng và là căn cứ để doanh nghiệp tính giá vốn hàng bán, tính lãi gộp.

- *Giá thành toàn bộ*: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bao gồm giá thành sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm đó.

Giá thành toàn bộ chỉ đ-ợc tính toán khi sản phẩm đ-ợc xác định là tiêu thụ, nó là căn cứ để xác định lãi tr-ớc thuế của doanh nghiệp.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành

1.5.1. Đối t-ợng hạch toán chi phí sản xuất:

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn các chi phí phát sinh trong kỳ cần được tập hợp theo các phạm vi, giới hạn đó nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm tra, phân tích chi phí và yêu cầu tính giá thành sản phẩm. Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí. Xác định đối t-ợng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán chi phí sản xuất. Xác định đúng đối t-ợng tập hợp chi phí sản xuất thì mới có thể đáp ứng yêu cầu quản chi phí sản xuất, tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất từ khâu ghi chép sản xuất ban đầu, tổng hợp số liệu, mở và ghi sổ kế toán.

Để xác định đối t-ợng hạch toán chi phí sản xuất cần căn cứ vào các đặc điểm:

* *Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất của doanh nghiệp:*

+ Tr-ờng hợp doanh nghiệp tổ chức thành phân x-ởng nh- ng trong phân x-ởng đó lại sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau, có quy trình riêng biệt thì đối t-ợng thích hợp là từng phân x-ởng, trong đó chi tiết cho từng loại sản phẩm khác nhau.

+ Tr-ờng hợp những doanh nghiệp không tổ chức thành phân x-ởng mà có quy trình công nghệ khép kín thì đối t-ợng thích hợp là toàn bộ quy trình công nghệ.

* *Căn cứ vào quy trình công nghệ sản xuất, chế tạo sản phẩm:*

+ Nếu doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, sản phẩm không qua giai đoạn chế biến thì toàn bộ quy trình công nghệ là một đối tượng tập hợp chi phí.

+ Nếu doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp kiểu liên tục hay kiểu song song thì đối tượng thích hợp là từng giai đoạn của quy trình công nghệ (từng phân xưởng).

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm:

Xác định đối tượng tính giá thành là công việc cần thiết đầu tiên trong toàn bộ công việc tính giá thành sản phẩm. Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất ra, cần phải tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Kế toán giá thành phải căn cứ vào đối tượng tính giá thành là đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp.

- Xét về mặt tổ chức sản xuất:

+ Doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc (nhà xí nghiệp đóng tàu, công ty xây dựng cơ bản...) thì từng sản phẩm, từng công việc là đối tượng tính giá thành.

+ Doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt: sản phẩm không đặt mua trước khi sản xuất, sản xuất hàng loạt, mặt hàng ổn định thì đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm hoàn thành.

+ Doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng, sản xuất hàng loạt, mặt hàng ổn định, khối lượng sản xuất lớn thì đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm hoàn thành, hoặc từng đơn đặt hàng.

- Xét về mặt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành là thành phẩm hoàn thành ở cuối quy trình sản xuất.

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục thì đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm ở từng giai đoạn hay thành phẩm chế tạo ở giai đoạn cuối cùng.

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song thì đối tượng tính giá thành là từng chi tiết, bộ phận sản phẩm hoàn thành và thành phẩm cuối cùng đã hoàn chỉnh.

1.5.3. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán phải tiến hành công việc tính toán giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Việc xác định kỳ tính giá thành một cách hợp lý sẽ giúp cho việc tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm được khoa học, kịp thời. Dựa vào đặc điểm sản xuất riêng của từng doanh nghiệp để xác định kỳ tính giá thành cho phù hợp:

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất sản phẩm với chu kỳ ngắn, xen kẽ, liên tục thì kỳ tính giá thành phù hợp là tháng và vào thời điểm cuối tháng.

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất đơn chiếc, hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi đã kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thường là thời điểm mà sản phẩm hoặc loại sản phẩm đã hoàn thành.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại chi phí sản xuất theo đối tượng hạch toán chi phí. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất thường được tập hợp theo một trong hai phương pháp sau:

- *Phương pháp trực tiếp*: áp dụng đối với chi phí sản xuất có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng chịu chi phí từ đó tập hợp số liệu từ các chứng từ kế toán ghi vào sổ kế toán theo từng đối tượng có liên quan.

Tuy nhiên trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí và không thể theo dõi riêng được. Trong trường hợp này chi phí trực tiếp lại phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp.

- *Phương pháp phân bổ gián tiếp*: là phương pháp được áp dụng khi kế toán không theo dõi chi tiết được mà phải theo dõi tổng hợp rồi cuối tháng tiến hành phân bổ tổng chi phí sản xuất phát sinh cho các đối tượng có liên quan.

Áp dụng phương pháp này các doanh nghiệp phải lựa chọn tiêu chuẩn (tiêu thức) hợp lý để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Phương pháp này giúp kế toán đỡ vất vả hơn, không phải theo dõi chi tiết, cụ thể mỗi lần chi cho từng đối tượng. Tuy nhiên, việc phân bổ gián tiếp có tính chính xác không cao. Sự chính xác phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ. Tính hợp lý của tiêu chuẩn phân bổ là cơ sở đảm bảo độ tin cậy của thông tin được cung cấp.

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại với tính chất và nội dung khác nhau, phương pháp hạch toán và tính giá thành sản phẩm cũng khác nhau. Việc tập hợp chi phí sản xuất phải được tiến hành theo một trình tự hợp lý, khoa học thì mới có thể tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời được. Trình tự này phụ thuộc vào đặc điểm sản xuất của từng ngành nghề, từng doanh nghiệp, vào mối quan hệ giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, vào trình độ công tác quản lý và hạch toán... Tuy nhiên, có thể khái quát việc tập hợp chi phí sản xuất qua ba bước sau:

- Bước 1: Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.
- Bước 2: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.
- Bước 3: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tuỳ theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

1.7.1. Phương pháp giản đơn (trực tiếp):

Phương pháp này chủ yếu áp dụng cho các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn và khép kín như các doanh nghiệp khai thác (quặng, than, gỗ...) và sản xuất động lực (điện, nước...). Đặc điểm của những doanh nghiệp này là sản xuất ít mặt hàng nhưng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn. Đối tượng tập hợp

chi phí có thể là sản phẩm, phân xưởng sản xuất.... Đối tượng tính giá thành là sản phẩm, kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý hoặc năm.

Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được tính bằng cách căn cứ trực tiếp vào chi phí sản xuất đã tập hợp được theo từng đối tượng tập hợp chi phí trong kỳ và giá trị sản phẩm làm dở đầu kỳ để tính ra giá thành sản phẩm.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Tổng chi phí sản} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{sản phẩm hoàn} & = & \text{phẩm dở} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{phẩm dở dang} \\ \text{thành} & & \text{đang đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\Rightarrow \begin{array}{c} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Khi chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc các ngành sản xuất không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành của sản phẩm bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

1.7.2. Phương pháp hệ số:

Phương pháp này áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình sản xuất, cùng sử dụng các yếu tố sản xuất nh-ng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất (ví dụ: doanh nghiệp sản xuất nhựa, cao su, nông sản...). Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm, phân xưởng... Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm nhập kho, kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý hoặc năm. Để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán cần quy đổi các sản phẩm về một loại sản phẩm duy nhất có hệ số 1 gọi là sản phẩm chuẩn.

$$\begin{array}{c} \text{Giá thành đơn vị sản} \\ \text{phẩm chuẩn} \end{array} = \frac{\text{Giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc (kể cả quy đổi)}}$$

$$\begin{array}{c} \text{Giá thành đơn vị sản} \\ \text{phẩm cùng loại} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm chuẩn} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Hệ số quy đổi sản} \\ \text{phẩm cùng loại} \end{array}$$

$$Q_0 = \sum_{i=1}^n Q_i H_i$$

- Trong đó:
- Q_0 : tổng số sản phẩm gốc đã quy đổi.
 - Q_i : Số lượng sản phẩm i ($i = 1, n$).
 - H_i : Hệ số quy đổi sản phẩm i ($i = 1, n$).

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản xuất các loại} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí} \\ \text{sản xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

1.7.3. Ph-ong pháp tỉ lệ:

Ph-ong pháp này áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình sản xuất cùng sử dụng các yếu tố sản xuất nh- nguyên vật liệu, nhân công... nhưng lại sản xuất ra các loại sản phẩm khác nhau về cỡ số, quy cách, phẩm chất... Do đó, chi phí sản xuất không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm mà đối t-ợng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm cùng loại hoặc phân x-ợng sản xuất, đối t-ợng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế đơn} \\ \text{vị sản phẩm từng loại} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành kế hoạch (hoặc định} \\ \text{mức) đơn vị sản phẩm từng loại} \end{array} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}} \times 100\%$$

1.7.4. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

Phương pháp này áp dụng với những doanh nghiệp có một quy trình sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính, vừa tạo ra sản phẩm phụ (sản phẩm phụ không phải là đối tượng tính giá thành và được định giá theo mục đích tận thu), ví dụ doanh nghiệp chế biến đường, rượu, bia... Do vậy để tính giá thành của sản phẩm chính cần phải loại trừ trị giá sản phẩm phụ. Giá trị sản phẩm phụ thu hồi tùy theo từng doanh nghiệp có thể sử dụng các phương pháp xác định khác nhau như giá kế hoạch, giá ước tính, giá bán trên thị trường của sản phẩm phụ. Đối tượng tập hợp

chi phí sản xuất là quy trình công nghệ, đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính với kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý hoặc năm.

$$\begin{array}{ccccccccc}
 \text{Tổng giá} & & \text{Giá trị SP} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Giá trị SP} & & \text{Giá trị sản} \\
 \text{thành sản} & = & \text{chính dở} & + & \text{sản xuất phát} & - & \text{phụ thu hồi} & - & \text{phẩm chính dở} \\
 \text{phẩm chính} & & \text{đang đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{ước tính} & & \text{đang cuối kỳ}
 \end{array}$$

1.7.5. Phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp này áp dụng đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của khách hàng, ví dụ doanh nghiệp đóng tàu, sản xuất máy bay. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên việc tổ chức kế toán chi phí phải được chi tiết hoá theo từng đơn đặt hàng. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được hạch toán trực tiếp vào từng đơn đặt hàng có liên quan, riêng chi phí sản xuất chung, chi phí phục vụ và chi phí quản lý sản xuất ở phân xưởng do liên quan đến nhiều đơn đặt hàng nên tổ chức theo dõi theo phân xưởng, và cuối tháng mới tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức phù hợp. Nếu có đơn đặt hàng nào đó mà cuối tháng vẫn chưa hoàn thành thì việc tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ chuyển kỳ sau. Đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng, từng phân xưởng, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành với kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý hoặc năm.

1.7.6. Phương pháp tính giá thành phân bổ

Phương pháp này áp dụng với những doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp, sản phẩm hoàn thành trải qua nhiều giai đoạn chế biến khác nhau theo một trình tự nhất định, ví dụ doanh nghiệp may mặc, luyện kim, hoá chất... Mỗi giai đoạn tạo ra một loại bán thành phẩm. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng giai đoạn chế biến, đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm hoàn thành ở từng giai đoạn và sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối cùng. Tùy theo yêu cầu công tác quản lý và mục đích sử dụng bán thành phẩm... của mỗi doanh nghiệp để lựa chọn phương pháp tính phù hợp sau:

a, *Đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm của từng giai đoạn và sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối*: áp dụng đối với doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp, ở mỗi giai đoạn có yêu cầu tính giá thành bán thành phẩm do bán thành phẩm có giá trị độc lập có thể nhập kho, đem bán hoặc tiếp tục chế biến. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng bước chế biến, đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm ở các bước chế biến và thành phẩm ở bước cuối cùng.

b, *Đối tượng tính giá thành là sản phẩm ở giai đoạn cuối*: áp dụng đối với doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp nhưng ở cuối mỗi giai đoạn, các bán thành phẩm không có giá trị độc lập, không nhập kho, không sử dụng nội bộ hay đem bán mà chỉ được chuyển tiếp sang giai đoạn sau để chế biến tiếp thành thành phẩm. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là tổng chi phí ở các bước chế biến, đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở bước cuối cùng.

1.7.7. Phương pháp định mức

Phương pháp này áp dụng với những doanh nghiệp có hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật hoàn chỉnh phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, cho phép phát hiện một cách nhanh chóng các khoản chênh lệch chi phí phát sinh so với định mức của từng khoản mục, từng nơi phát sinh chi phí và từng đối tượng chịu chi phí. Từ đó giúp nhà quản lý nhanh chóng tìm ra nguyên nhân và có căn cứ để ra các quyết định kịp thời nhằm tiết kiệm, tránh lãng phí, có hiệu quả nhằm hạ thấp giá thành sản phẩm.

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực} \\ \text{tế sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành định} \\ \text{mức sản phẩm} \end{array} \pm \begin{array}{l} \text{Chênh lệch do} \\ \text{thay đổi định mức} \end{array} \pm \begin{array}{l} \text{Chênh lệch do thực} \\ \text{hiện định mức} \end{array}$$

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm ch- a kết thúc giai đoạn sản xuất cuối cùng trong doanh nghiệp để trở thành thành phẩm. Đánh giá sản phẩm làm dở có ý nghĩa rất lớn trong việc hạch toán và quản lý chi phí. Để tính đ- ợc giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần phải tiến hành kiểm kê và tính giá thành sản phẩm dở dang. Tuỳ theo đặc điểm, tình hình tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp áp dụng một trong những ph- ơng pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ sau:

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc nguyên vật liệu chính).

Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho sản xuất sản phẩm dở dang còn các chi phí khác phát sinh trong kỳ (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) tính toàn bộ cho giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí vật liệu chính phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng ước tính tương đương.

Theo phương pháp này, doanh nghiệp phải căn cứ sản lượng sản phẩm dở dang và mức độ hoàn thành để quy đổi sản lượng sản phẩm dở dang thành sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Dựa theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang so với thành phẩm để quy đổi số lượng sản phẩm dở dang ra số lượng thành phẩm tương đương. Các chi phí nguyên vật liệu chính cho sản phẩm dở dang được xác định theo chi phí thực tế như đối với thành phẩm. Các chi phí chế biến khác được phân bổ cho sản phẩm dở dang dựa vào chi phí giờ công định mức. Mức độ hoàn thành so với thành phẩm theo đánh giá cũng có thể được dùng làm căn cứ để xác định chi phí chế biến phân bổ cho sản phẩm dở dang.

$$\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Mức độ hoàn thành}} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành}$$

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến

Đây là trường hợp đặc biệt của phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương. Theo phương pháp này doanh nghiệp coi mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang là 50% so với thành phẩm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tính theo mức tiêu thụ thực tế, còn chi phí chế biến được tính bằng 50% chi phí chế biến phân bổ cho thành phẩm.

1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí định mức

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp đã xây dựng được định mức chi phí hợp lý hoặc tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức. Theo phương pháp này kế toán căn cứ vào mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang theo công đoạn sản xuất và định mức chi phí của nó để xác định chi phí cho sản phẩm dở dang. Giá trị sản phẩm dở dang là tổng hợp chi phí định mức của các công đoạn đã hoàn thành.

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm

1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục có hệ thống tình hình xuất – nhập – tồn vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán. Phương pháp này có ưu điểm là giám sát chặt chẽ tình hình tăng giảm tài sản và giá trị của chúng trên sổ kế toán có thể xác định tại bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

1.9.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất sản phẩm là chi phí liên quan trực tiếp tới đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kế toán căn cứ vào các chứng từ xuất kho vật liệu và báo cáo sử dụng vật liệu ở từng phân xưởng sản xuất để tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng liên quan.

Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: TK 621 - *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

Bên nợ: - Trị giá nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ.

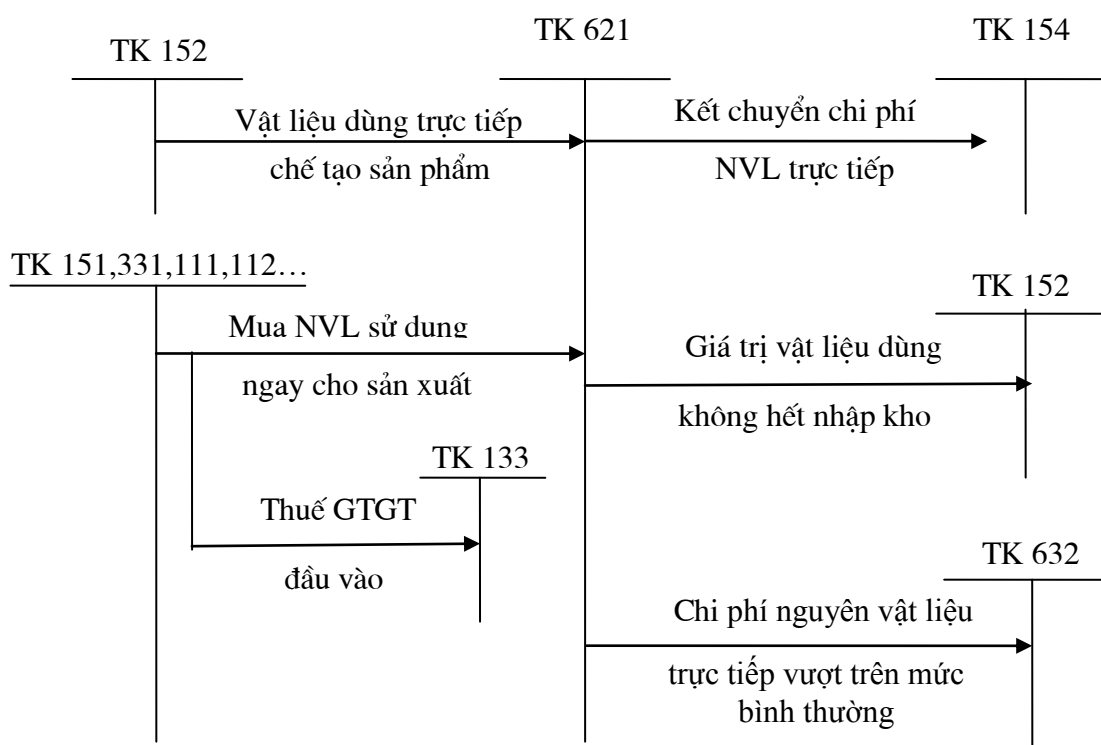
Bên có: - Trị giá vật liệu xuất dùng không hết nhập lại kho.

- Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp sang tài khoản tính giá thành.

- Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp vượt trên mức bình thường.

TK 621 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 11: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.9.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là toàn bộ chi phí về tiền l-ong và các khoản khác phải trả cho ng-ời lao động trực tiếp sản xuất chế tạo sản phẩm, bao gồm: l-ong, các khoản phụ cấp và tiền trích BHXH, BHYT, KPCĐ.

Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

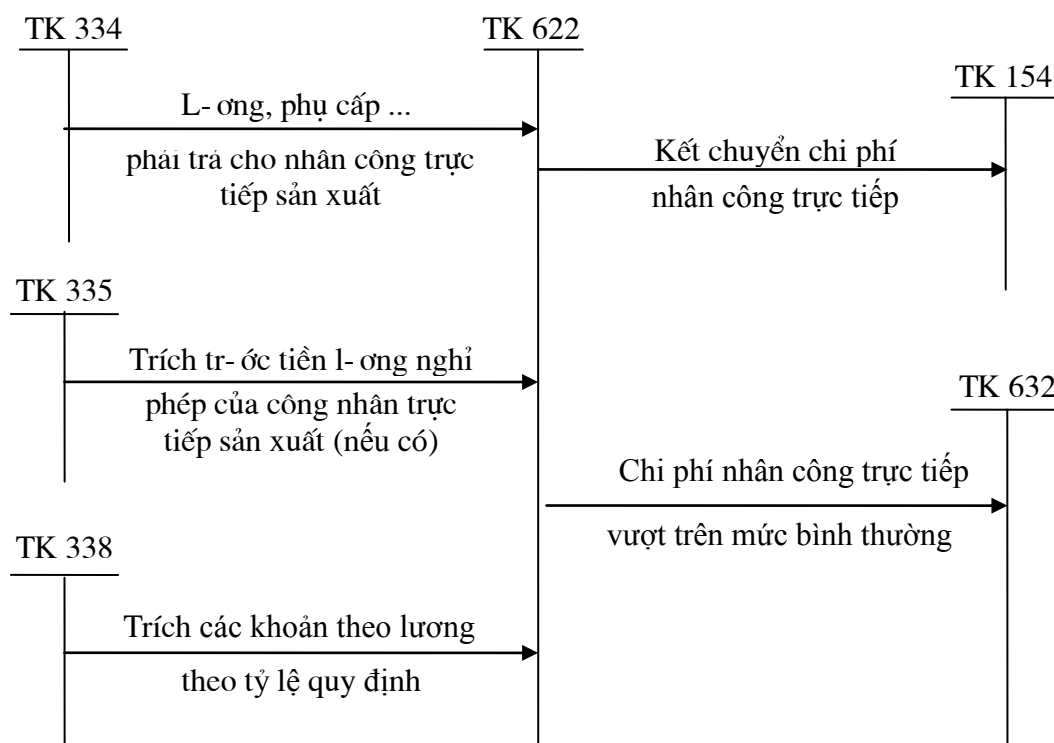
Bên nợ: - Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ.

Bên có: - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành sản phẩm.

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường.

Tài khoản 622 không có số d- cuối kỳ.

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp



1.9.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung là những chi phí quản lý phục vụ sản xuất và những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở phân x- ơng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí, mặt khác, chi phí sản xuất chung còn được tập hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi:

- Chi phí sản xuất chung cố định: là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng, chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng. Sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất (Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường của máy móc thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường của máy móc thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ theo mức công suất bình thường).

- Chi phí sản xuất chung biến đổi: là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như gián tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí vật liệu phân xưởng, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

$$\begin{array}{l} \text{Mức chi phí} \\ \text{sản xuất} \\ \text{chung phân} \\ \text{bổ cho từng} \\ \text{đối tượng} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung cần} \\ \text{phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả} \\ \text{các đối tượng}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng tiêu} \\ \text{thức phân bổ} \\ \text{của từng đối} \\ \text{tượng} \end{array}$$

Tiêu thức phân bổ có thể là nguyên vật liệu chính, lượng công nhân trực tiếp sản xuất, số lượng sản phẩm, trọng lượng sản phẩm.

Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: 627 - Chi phí sản xuất chung

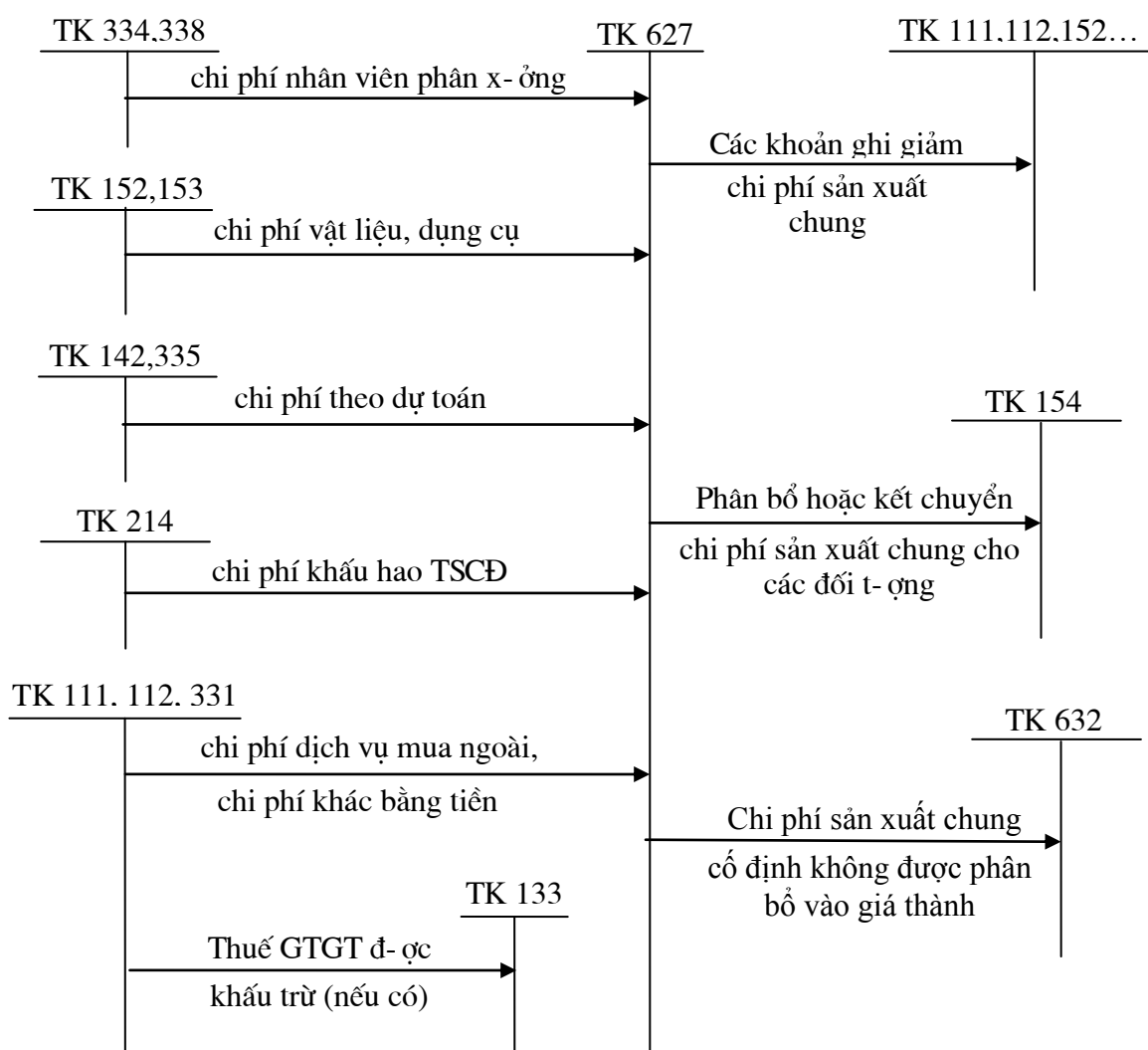
Bên Nợ: - Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung (nếu có).

- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào chi phí sản phẩm hay lao vụ, dịch vụ.

Tài khoản 627 không có số d- cuối kỳ.

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung



1.9.1.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm

Cuối kỳ, kế toán tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất đã đ- ợc tập hợp theo từng khoản mục chi phí vào TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - để tính giá thành sản phẩm và dịch vụ trong kỳ.

TK 154 đ- ợc mở chi tiết theo từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí, hay từng loại sản phẩm, từng loại lao vụ, dịch vụ... các bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ (kể cả thuê ngoài gia công chế biến).

Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: 154 - *Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*.

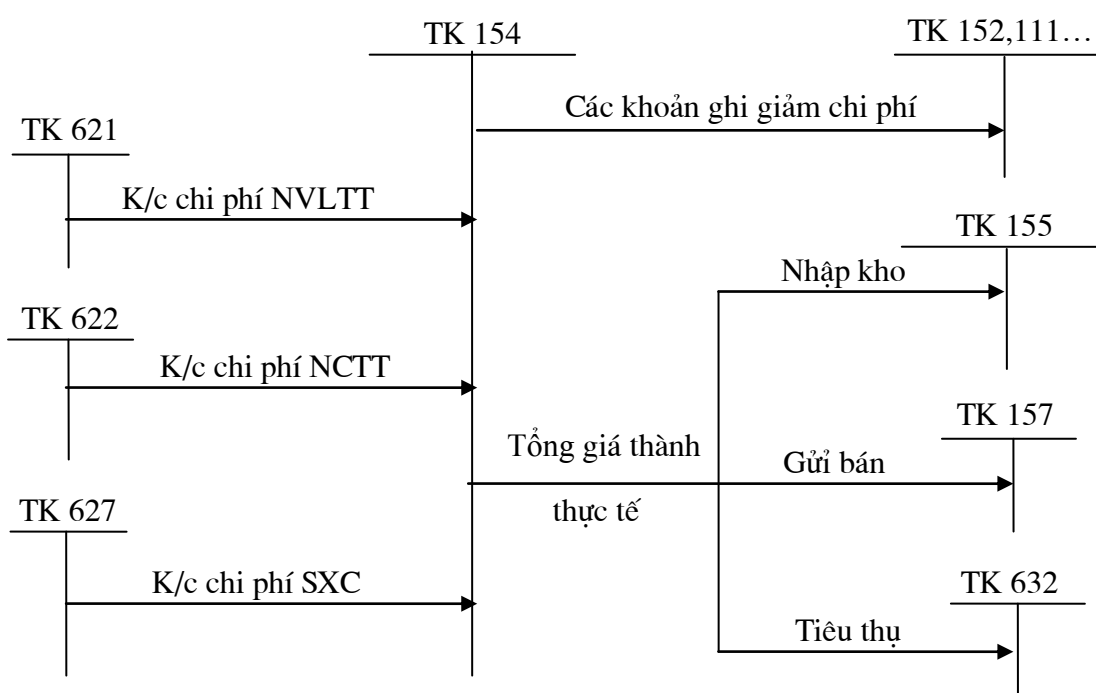
Bên Nợ: Tập hợp các chi phí sản xuất trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm.
- Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

D- nợ: Chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ dở dang ch- a hoàn thành.

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.9.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Với phương pháp kiểm kê định kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh không được ghi sổ liên tục. Các chi phí vật liệu rất khó xác định là xuất cho mục đích sản xuất, quản lý hay tiêu thụ sản phẩm. Do vậy, để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, kế toán cần theo dõi chi tiết các chi phí phát sinh liên quan đến từng đối tượng hoặc dựa mục đích sử dụng hay tỉ lệ định mức để phân bổ vật liệu xuất dùng cho từng mục đích.

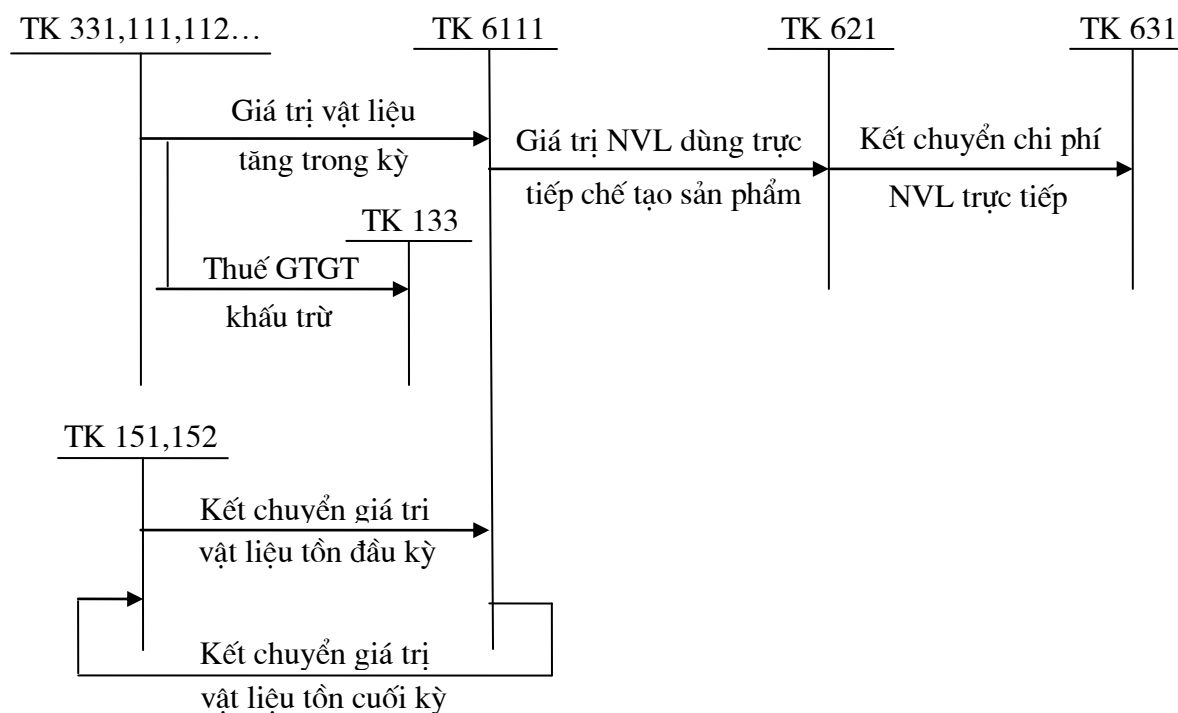
Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Bên Nợ: - Giá trị vật liệu đã xuất dùng cho hoạt động sản xuất trong kỳ.

Bên Có: - Kết chuyển chi phí vật liệu vào giá thành sản phẩm.

Tài khoản 621 không có số d- cuối kỳ.

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.9.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

Tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ t-ong tự nh- với doanh nghiệp áp dụng ph-ong pháp kê khai thường xuyên, nh-ng cuối kỳ, kế toán tiến hành kết chuyển hai loại chi phí đó vào TK 631 - Giá thành sản xuất - theo từng đối t-ong để tính giá thành:

- Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 631

Có TK 622

- Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 631

Có TK 627

1.9.2.3. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm

Tài khoản kế toán sử dụng là 631 - *Giá thành sản xuất* - đ-ợc hạch toán chi tiết theo đối t-ợng hạch toán chi phí sản xuất và 154 - *Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*.

* Kết cấu nội dung tài khoản 631

Bên Nợ: - Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ và các chi phí phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Bên Có: - Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ vào TK 154.
- Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành.

Tài khoản 631 không có số d- cuối kỳ.

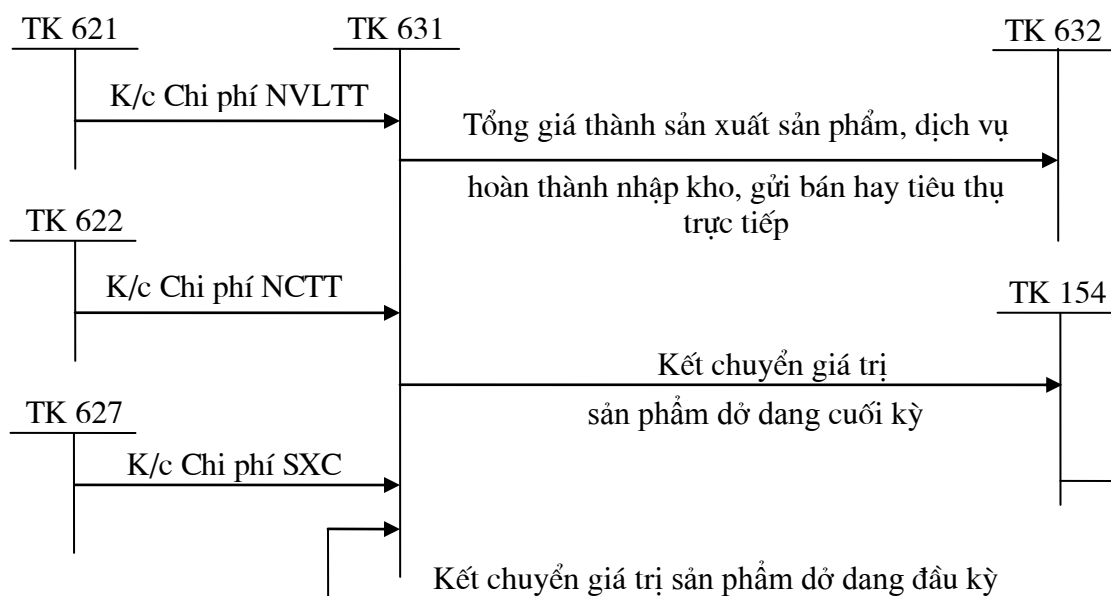
* Kết cấu nội dung tài khoản 154

Bên Nợ: - Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Bên Có: - Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ.

D- nợ: - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

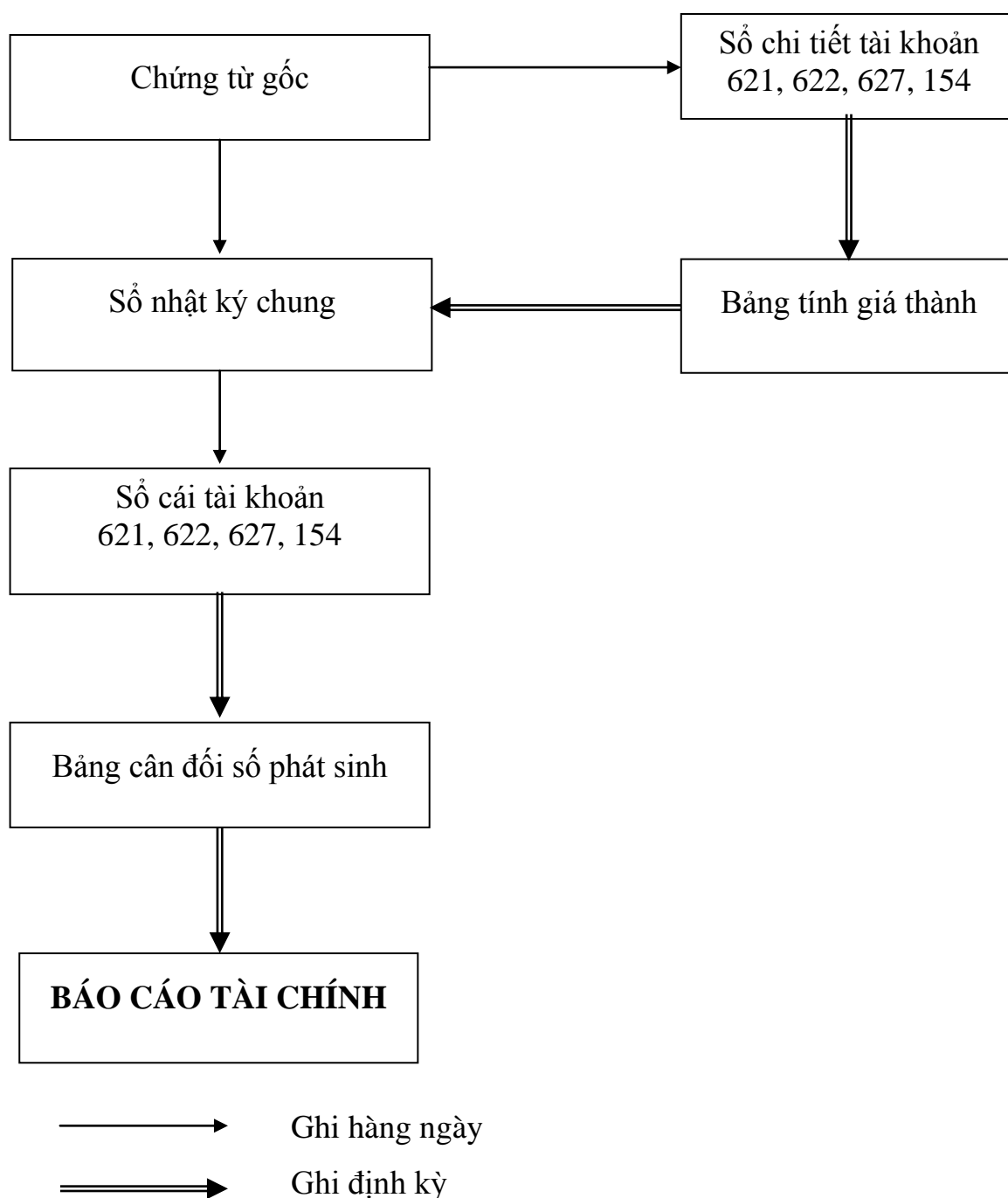


1.10. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

1.10.1. Hình thức Nhật ký chung

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải ghi vào nhật ký mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

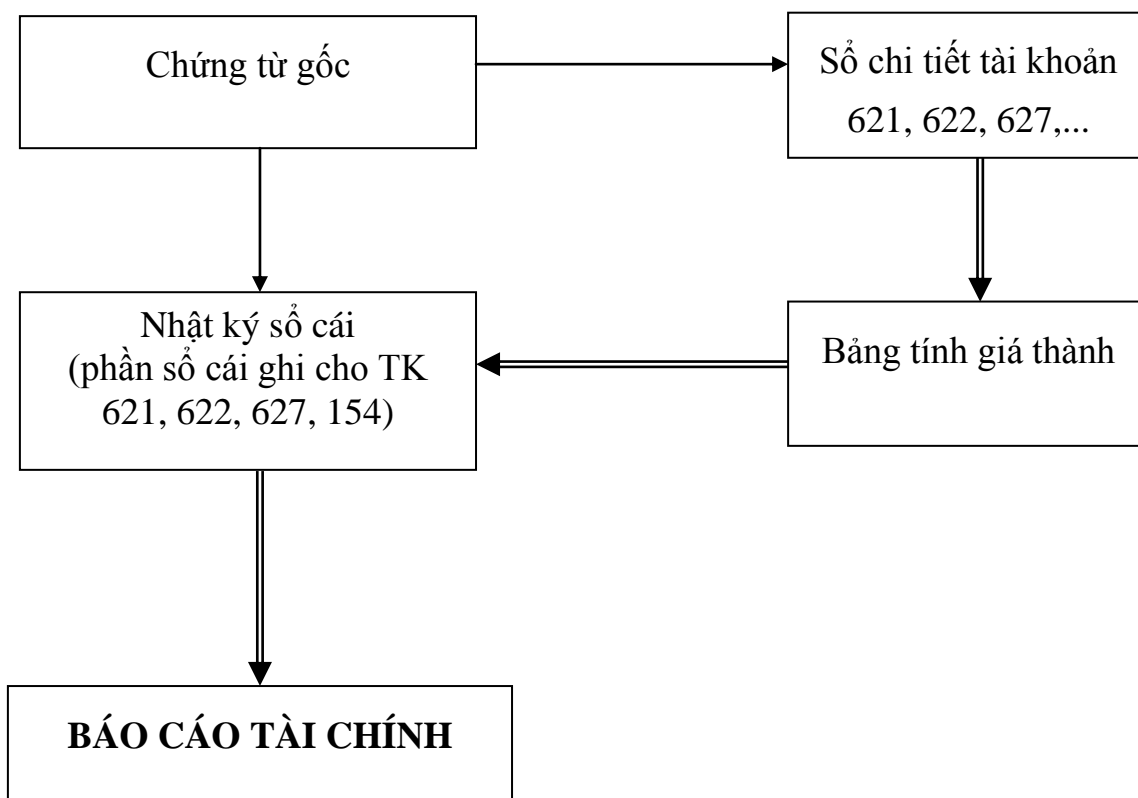
Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung



1.10.2. Hình thức Nhật ký - sổ cái

Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là Nhật ký - Sổ cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ cái là các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký - Sổ cái



- > Ghi hàng ngày
- =====> Ghi định kỳ

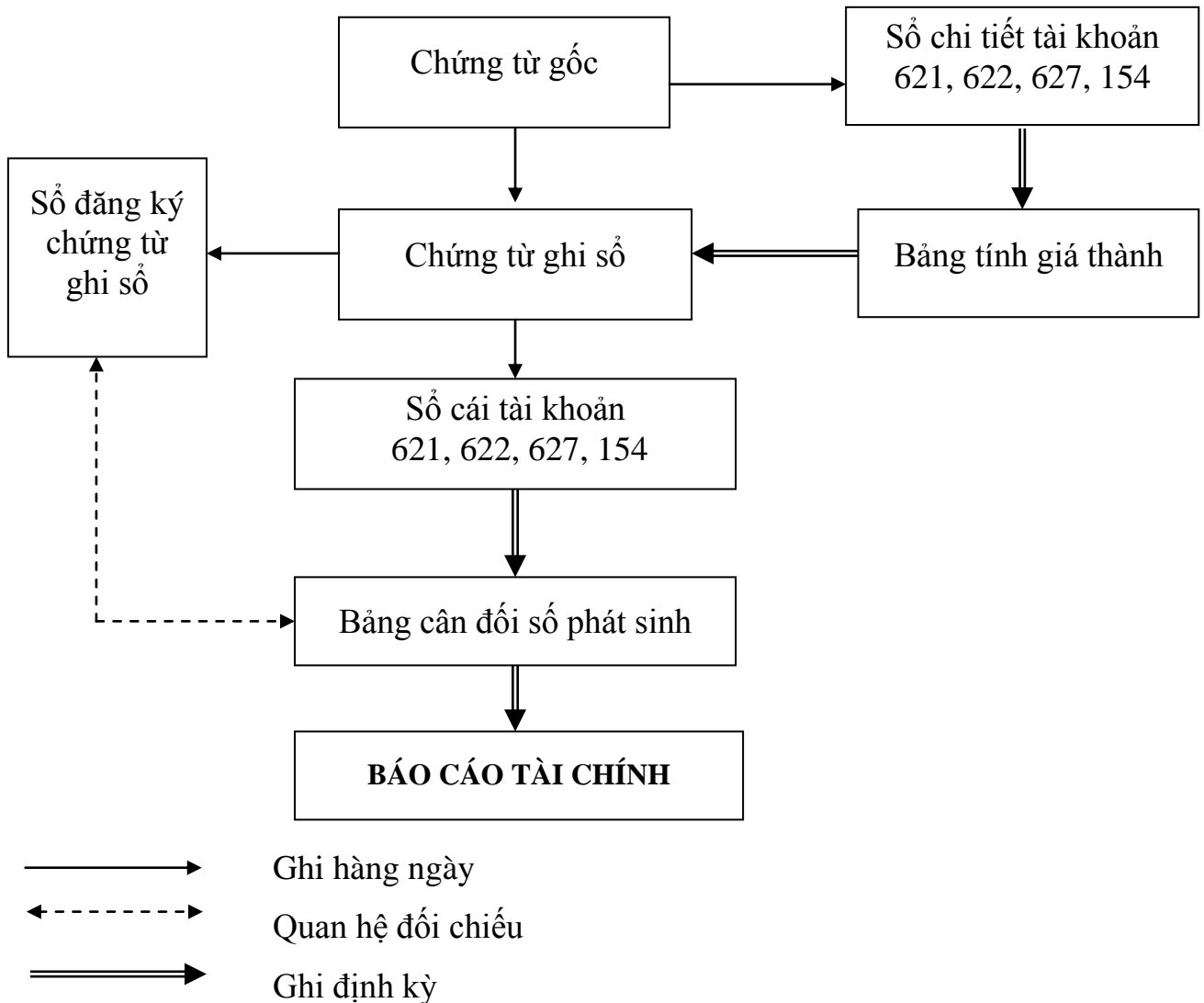
1.10.3. Hình thức Chứng từ ghi sổ

Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái
- Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo thứ tự trong sổ đăng ký chứng từ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Sơ đồ 1.9. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ



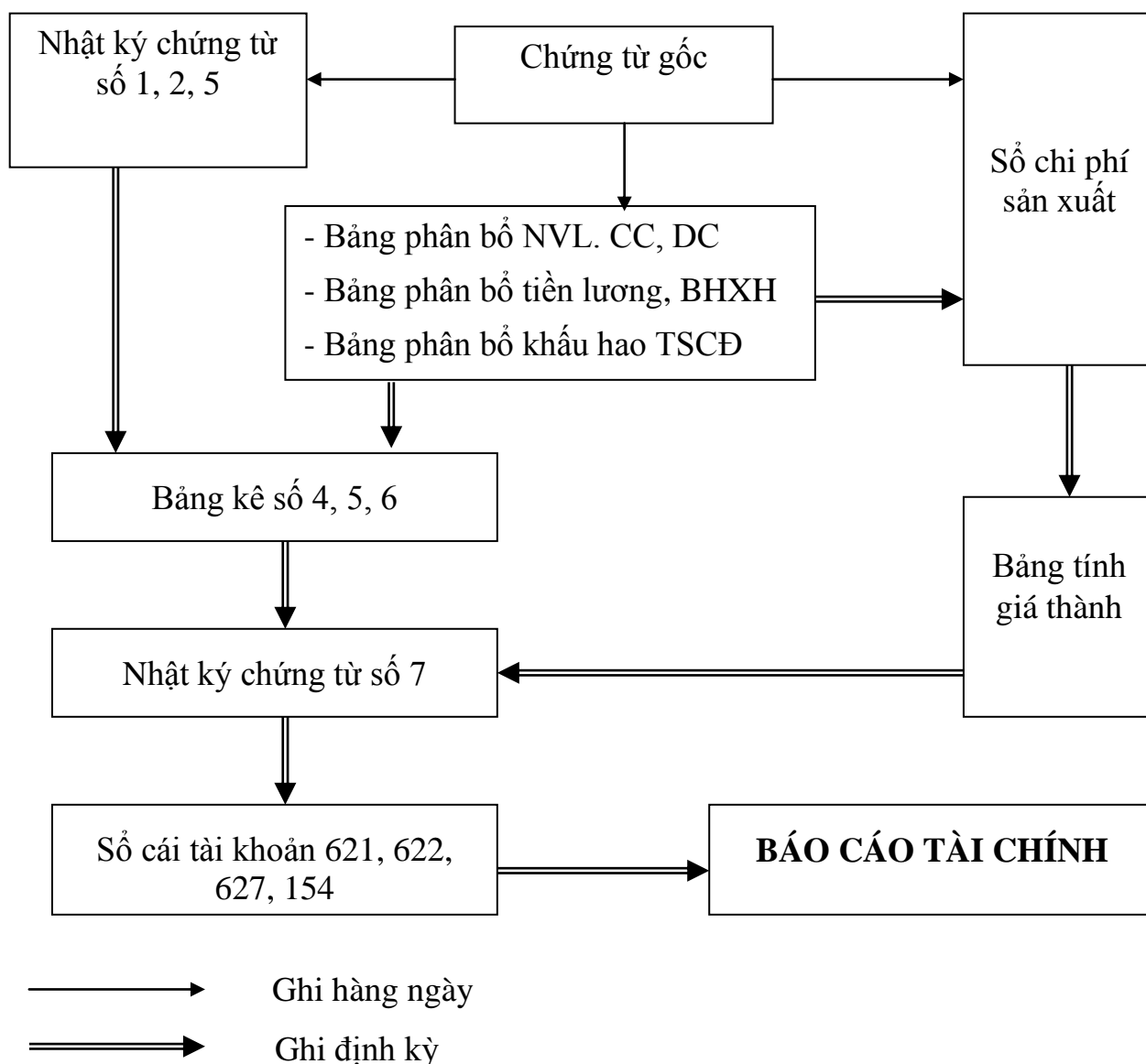
1.10.4. Hình thức Nhật ký chứng từ

Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên có của các loại tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng nợ.

- Kết hợp chặt chẽ với việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản)

- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với việc hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép

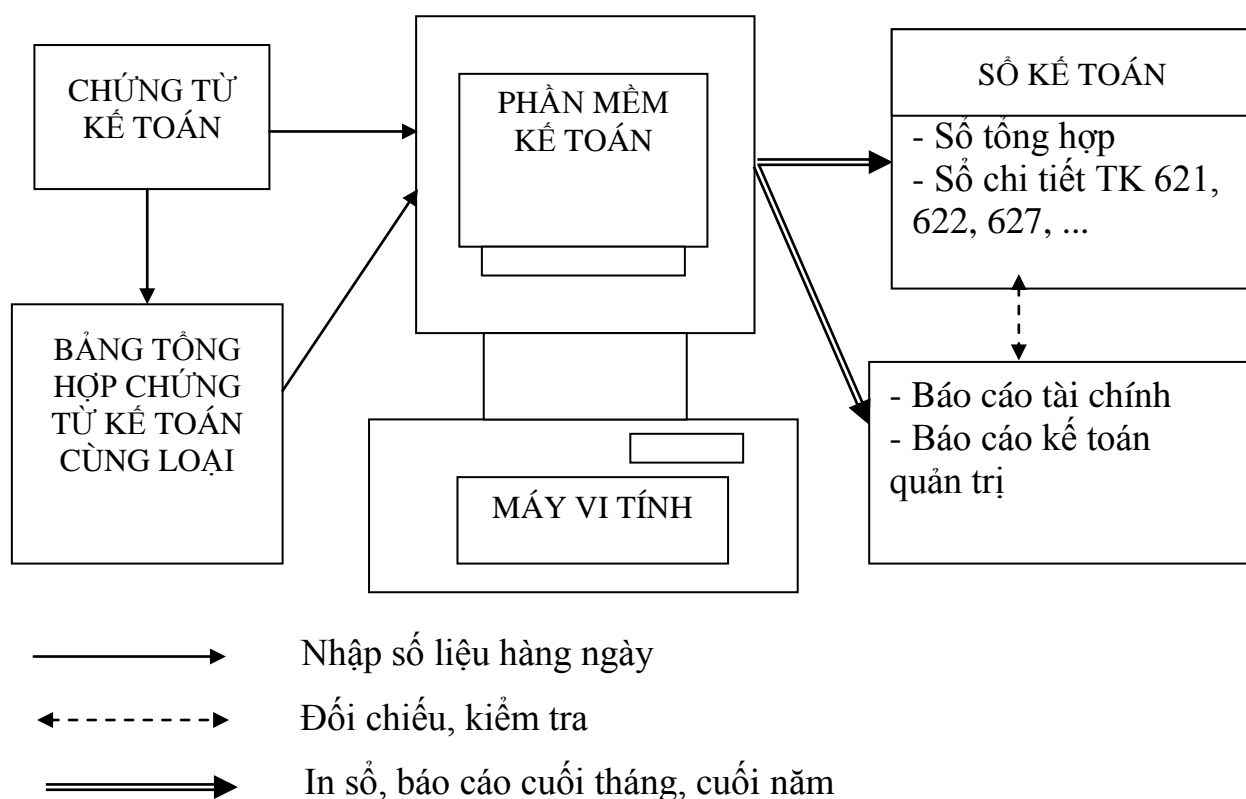
Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ



1.10.5. Hình thức Kế toán máy

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán máy là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán được quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy



CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp thành lập theo quyết định số 2264/QĐ - BGTVT ngày 24/10/2006 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi công ty Vận tải biển III, đơn vị thành viên của Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của công ty: **Số 1 Hoàng Văn Thụ - quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng.**

Công ty có các chi nhánh tại:

- Thành phố Hồ Chí Minh (5E Nguyễn Đình Chiểu, quận I)
- Thành phố Đà Nẵng (26 Nguyễn Chí Thanh)
- Thành phố Hạ Long - Quảng Ninh (73 Lê Thánh Tông)
- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc: Xí nghiệp Dịch vụ vận tải; Xí nghiệp Xếp dỡ vận tải và dịch vụ; Đội sửa chữa phương tiện.

Tên giao dịch quốc tế của công ty: **VINASHIP JOINT STOCK COMPANY** (viết tắt là: **VINASHIP**).

- Năm 1956: Thành lập Quốc doanh vận tải Sông biển.
- Năm 1961: Tách bộ phận đường sông thành Công ty 102; bộ phận đường biển thành Công ty vận tải Đường biển Việt Nam (Công ty 101).
- Năm 1964: Tiếp quản đoàn đánh cá Quảng Bình, thành Công ty 103.

- 04/10/1966: Cục Hàng Hải quyết định giải thể Công ty 101 để thành lập: đội tàu Giải phóng (quản lý đội tàu vận tải biển) và đội tàu Quyết thắng (quản lý đội tàu vận tải tuyến đ- ờng sông).

- 28/10/1967: Cục Đ- ờng biển ra quyết định giải thể Công ty 103, thành lập đội tàu Tự lực.

- 1/7/1970: Bộ Giao Thông Vận Tải (BGTVT) ra quyết định giải thể 3 đội tàu và thành lập Công ty Vận Tải Biển Việt Nam (VOSCO).

- 1/4/1975: BGTVT ra quyết định thành lập Công ty Vận tải ven biển Việt Nam (VIETCOSHIP), quản lý toàn bộ khối tàu nhỏ của Công ty vận tải biển Việt Nam.

- 1/4/1983: BGTVT ra quyết định giải thể Công ty vận tải ven biển, thành lập Xí nghiệp Vận tải biển.

- 10/3/1984: BGTVT ra quyết định thành lập Công ty Vận Tải Biển III (VINASHIP) trên cơ sở Xí nghiệp vận tải nói trên bằng quyết định số 694/QĐ - TCCB.

- 23/3/1993: BGTVT ra quyết định thành lập lại Công ty VINASHIP theo QĐ số 463/QĐ - TCCB

- 24/10/2006: BGTVT ra quyết định chuyển đổi Công ty Vận Tải Biển III thành Công ty Cổ phần Vận Tải Biển VINASHIP, được Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203002740** ngày 27/12/2006, với tổng số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng, trong đó vốn Nhà Nước nắm giữ 51%. Công ty cổ phần chính thức hoạt động từ ngày 1/1/2007. Công ty được niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định về việc niêm yết cổ phiếu số 93/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/8/2008.

- Mã chứng khoán: VNA

- Loại cổ phiếu niêm yết: Cổ phiếu phổ thông

- Mệnh giá: 10.000 đ/cổ phiếu

- Ngày giao dịch cổ phiếu đầu tiên: 09/09/2008

- Số lượng cổ phiếu niêm yết hiện tại: 20.000.000 cổ phiếu

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

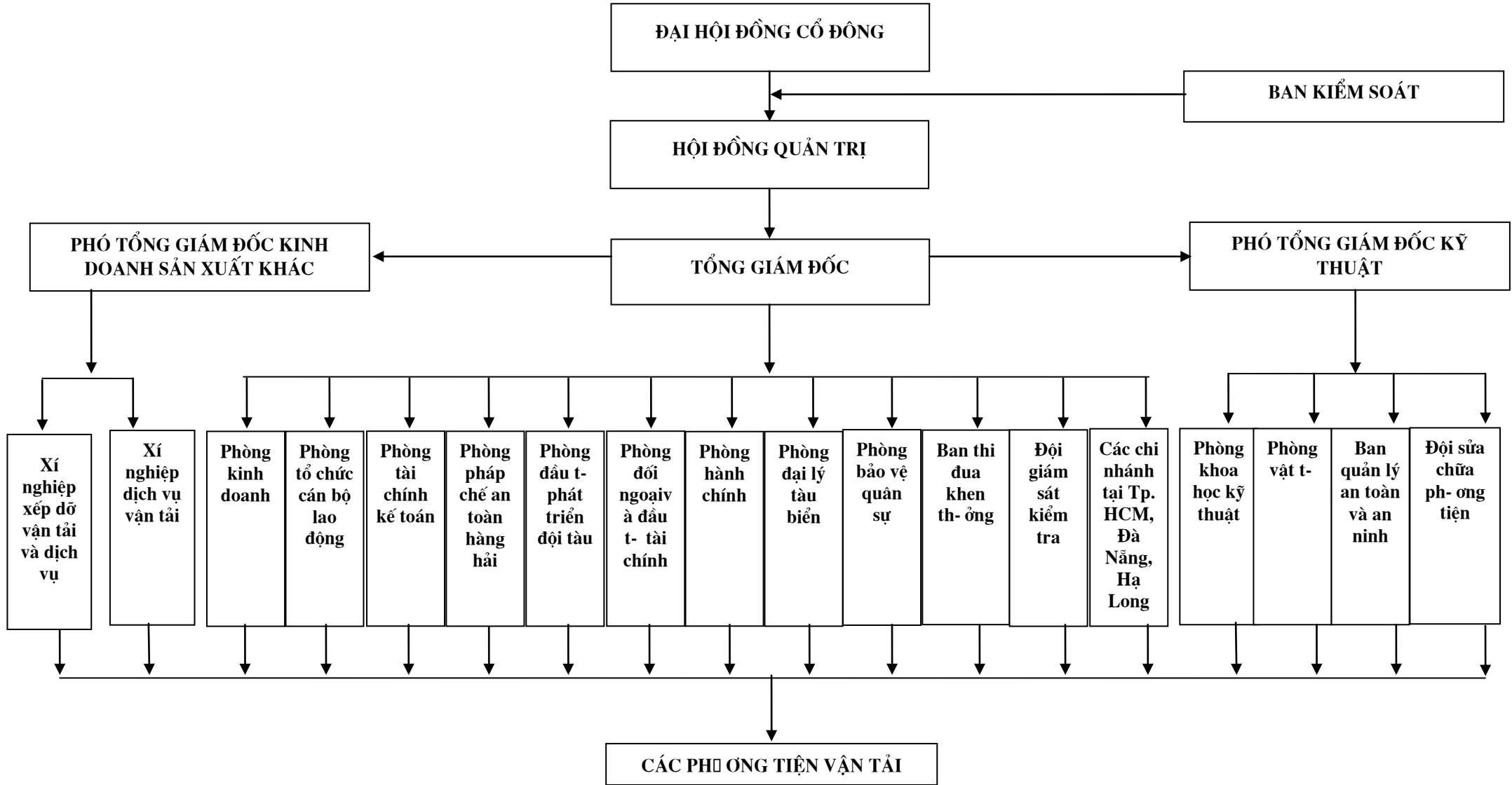
Công ty Cổ phần vận tải biển Vinaship là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải do đó sản phẩm của Công ty chủ yếu là sản phẩm vận tải. Sản phẩm vận tải được tính bằng chỉ tiêu: khối lượng luân chuyển (Tấn/km).

Công ty sẽ nhận đơn đặt hàng từ các Công ty xuất nhập khẩu trong và ngoài nước (đặc biệt là khu vực Đông Nam Á) để luân chuyển các mặt hàng xuất nhập khẩu. Từ các đơn đặt hàng này, phòng Kế hoạch căn cứ vào tuyến đường biển để điều động tàu có trọng tải phù hợp, sau đó cân đối những chi phí nguyên, nhiên vật liệu, số lượng nhân công, các chi phí cầu cảng, nước ngọt, cước thông tin liên lạc... sẽ phát sinh cho tàu trong chuyến đi. Hợp đồng ký kết vận chuyển sẽ ghi rõ hình thức và hạn thanh toán, sau khi Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship thực hiện hợp đồng, bên đối tác sẽ thanh toán và hai bên cùng thanh lý hợp đồng.

Tuy nhiên, Công ty cũng chủ động tìm kiếm nguồn hàng và mở rộng khai thác vận tải tại các khu vực khác như Nga, Nhật, Hàn, Âu Châu, Úc, Hoa Kỳ... Những chi phí hoa hồng phát sinh do môi giới sẽ được đưa vào chi phí bán hàng.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Biểu số 2.1: Mô hình tổ chức bộ máy quản lý Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship



*** Chức năng và nhiệm vụ chủ yếu các phòng ban:**

- *Phòng kinh doanh:* là phòng nghiệp vụ tham m- u giúp tổng giám đốc quản lý khai thác đội tàu có hiệu quả, khai thác nguồn hàng.

- *Phòng tổ chức cán bộ lao động:* là phòng nghiệp vụ tham m- u giúp tổng giám đốc về công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền l- ong trong hoạt động kinh doanh khai thác.

- *Phòng tài chính kế toán:* là phòng tham m- u cho tổng giám đốc về quản lý hoạt động tài chính, hạch toán kinh tế, hạch toán kế toán trong toàn Công ty. Quản lý kiểm soát các thủ tục thanh toán, hạch toán đề xuất các biện pháp triển khai để Công ty thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu về tài chính.

- *Phòng pháp chế an toàn hàng hải:* là phòng nghiệp vụ tham m- u cho tổng giám đốc về công tác pháp chế an toàn hàng hải.

- *Phòng đầu t- phát triển đội tàu:* là phòng nghiệp vụ tham m- u cho tổng giám đốc trong lĩnh vực quan hệ, giao dịch với các tổ chức doanh nghiệp trong và ngoài n- ớc, nhằm xây dựng, triển khai các ph- ơng án đầu t- phát triển đội tàu của Công ty.

- *Phòng đối ngoại và đầu t- tài chính:* là phòng nghiệp vụ tham m- u cho tổng giám đốc trong lĩnh vực quan hệ, giao dịch với các tổ chức doanh nghiệp trong và ngoài n- ớc nhằm phục vụ cho việc nắm bắt thông tin, mở rộng thị tr- ờng phát triển sản xuất kinh doanh. Giúp tổng giám đốc xây dựng và triển khai các ph- ơng án đầu t- tài chính của Công ty.

- *Phòng hành chính:* là phòng nghiệp vụ tham m- u giúp tổng giám đốc công việc hành chính nh- quản lý văn th- l- u trữ, quản lý đất đai, nhà cửa của khu vực văn phòng Công ty, quản lý và phục vụ cho các yêu cầu làm việc hội họp...

- *Phòng đại lý tàu biển:* là phòng nghiệp vụ tham m- u giúp tổng giám đốc mở rộng và phát triển công tác đại lý tàu biển, thu gom vận chuyển hàng hoá, đại lý môi giới hàng hải, dịch vụ khai thuế hải quan, đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá đạt hiệu quả.

- *Phòng bảo vệ quân sự:* là phòng nghiệp vụ tham m- u giúp tổng giám đốc trong công tác bảo vệ quân sự.

- *Ban thi đua khen thưởng*: là đơn vị tham mưu cho tổng giám đốc và lãnh đạo Công ty về công tác thi đua lao động sản xuất.

- *Đội giám sát kiểm tra*: là bộ phận tham mưu cho tổng giám đốc giám sát kiểm tra thực hiện việc chấp hành chính sách, Pháp luật của Đảng, Nhà nước, nội quy, quy chế trong phạm vi Công ty.

- *Các chi nhánh tại TP. HCM, Đà Nẵng, Hạ Long*: Mỗi chi nhánh là một đơn vị trực thuộc trong mô hình tổ chức của Công ty được quyết định thành lập theo yêu cầu quản lý điều hành để phục vụ sản xuất tại những nơi đầu mối kinh tế xa trụ sở chính của Công ty.

- *Phòng khoa học kỹ thuật*: là phòng nghiệp vụ giúp tổng giám đốc về quản lý kỹ thuật định mức nhiên liệu, vật liệu của đội tàu, quản lý kiểm soát việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm về kỹ thuật, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa phục vụ khai thác kinh doanh vận tải đạt hiệu quả.

- *Phòng vật tư*: là phòng nghiệp vụ giúp tổng giám đốc về quản lý, cấp phát nhiên liệu, vật tư của toàn Công ty.

- *Ban quản lý an toàn và an ninh*: là bộ phận tham mưu cho tổng giám đốc trong lĩnh vực quản lý an toàn, an ninh tàu.

- *Đội sửa chữa ph-ơng tiện*: được thành lập theo quyết định của tổng giám đốc Công ty có nhiệm vụ sửa chữa đột xuất hoặc định kỳ theo hạng mục sửa chữa cho các ph-ơng tiện vận tải của Công ty.

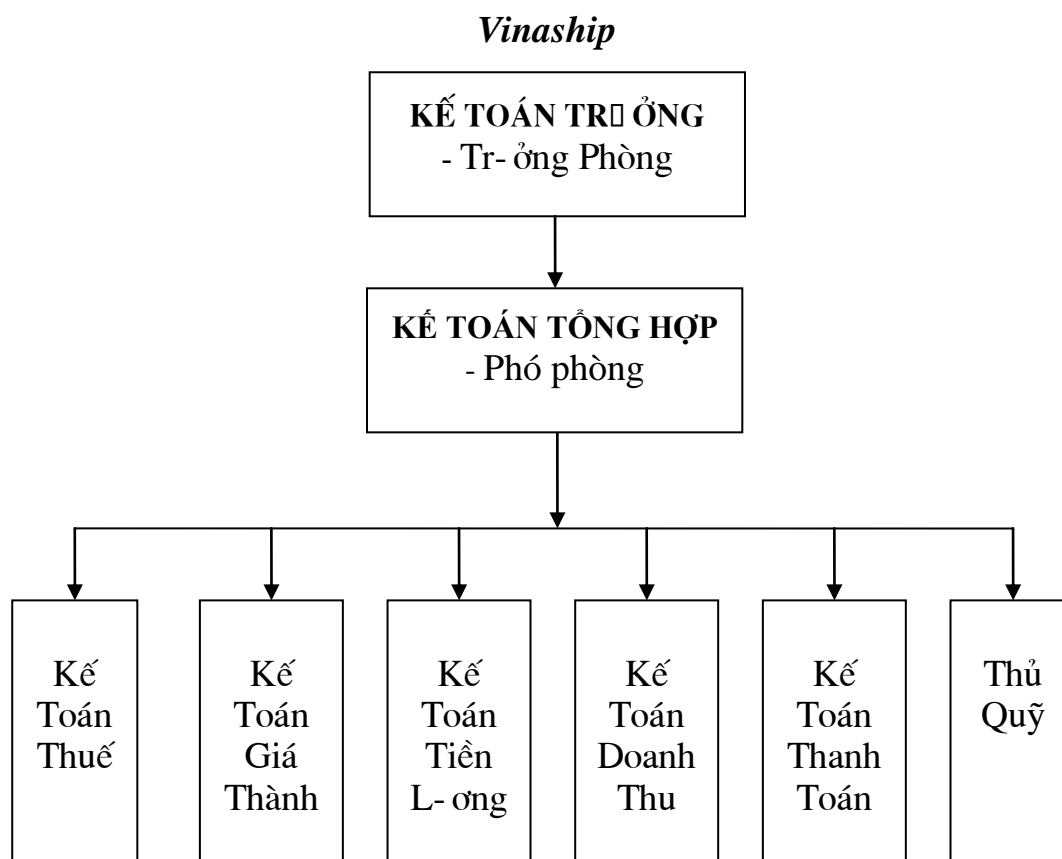
- *Xí nghiệp xếp dỡ vận tải và dịch vụ*: là đơn vị chịu sự ràng buộc nghĩa vụ, quyền lợi với Công ty, chịu sự quản lý điều hành trực tiếp của Phó Tổng giám đốc kinh doanh sản xuất khác, trong lĩnh vực mở rộng và phát triển một số mặt kinh doanh dịch vụ khác.

- *Xí nghiệp dịch vụ vận tải*: là đơn vị chịu sự ràng buộc nghĩa vụ, quyền lợi với Công ty, chịu sự quản lý điều hành trực tiếp của Phó Tổng giám đốc kinh doanh sản xuất, trong việc tổ chức và điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

2.1.4.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Biểu số 2.2: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Vận tải biển



* Chức năng và nhiệm vụ:

- *Kế toán tr- ờng*: Là ng- ời điều hành mọi công việc trong phòng kế toán, trực tiếp kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ký duyệt chứng từ, báo cáo tr- ớc khi trình giám đốc, đồng thời phải duyệt quyết toán quý, năm theo đúng chế độ. Tham m- u cho giám đốc Công ty trong việc sử dụng và quản lý có hiệu quả quá trình sản xuất kinh doanh.

- *Kế toán tổng hợp* : Có nhiệm vụ kiểm tra, đối chiếu và phân tích tình hình thực hiện các định mức chi phí, có trách nhiệm tổng hợp số liệu của các kế toán viên để lập báo cáo kế toán cuối kỳ.

- *Kế toán thuế*: Có nhiệm vụ tập hợp, khai thác các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà n- ớc.

- *Kế toán giá thành*: Có nhiệm vụ tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ, tính giá thành các công trình, hạng mục công trình, lao vụ, dịch vụ hoàn thành.

- *Kế toán tiền l-ơng*: Tập hợp tiền l-ơng, tiền th-ởng trong tháng, trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo đúng tỷ lệ.

- *Kế toán doanh thu*: Có nhiệm vụ tập hợp doanh thu trong kỳ và theo dõi các công nợ.

- *Kế toán thanh toán*: Có nhiệm vụ viết các phiếu thu chi, thanh toán, tập hợp các khoản tiền mặt phát sinh trong kỳ.

- *Thủ quỹ*: Chịu trách nhiệm về các khoản thu chi liên quan đến tiền mặt, quản lý và bảo quản tiền mặt.

2.1.4.2. Hình thức kế toán, chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

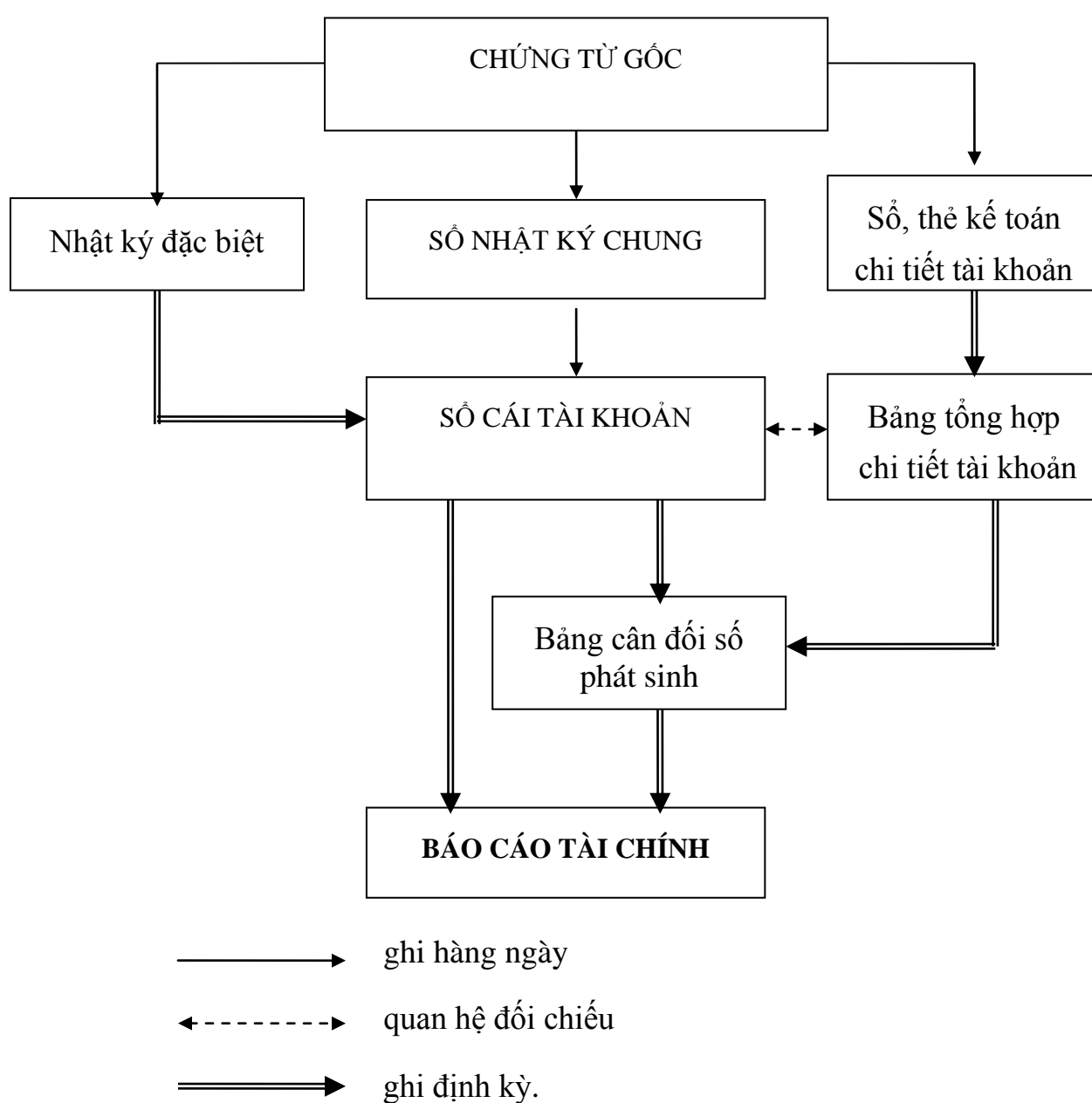
Tổ chức công tác kế toán tại Công ty là tổ chức hỗn hợp: tức là phòng tài vụ của Công ty cũng là phòng kế toán trung tâm thực hiện toàn bộ công tác kế toán tài chính của Công ty, từ xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp đến việc lập báo cáo tài chính. Đồng thời hướng dẫn, kiểm tra bộ phận thống kê trong Công ty thực hiện đầy đủ chế độ ghi chép ban đầu, chế độ hạch toán và chế độ kế toán tài chính do Nhà nước quy định. Ngoài ra Công ty còn có 3 chi nhánh khác đặt tại 3 thành phố khác nhau được phép hạch toán độc lập.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung. Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh được tập hợp từ chứng từ gốc, sau đó kế toán ghi chép số liệu vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian. Từ Nhật ký chung, kế toán viên vào Sổ Cái có liên quan và Sổ Chi tiết theo từng đối tượng. Sau khi khoá sổ, đối chiếu số liệu trên các sổ sách, kế toán căn cứ số liệu trên các sổ để lập báo cáo tài chính của kỳ kế toán. Công ty áp dụng niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/N, kết thúc vào ngày 31/12/N.

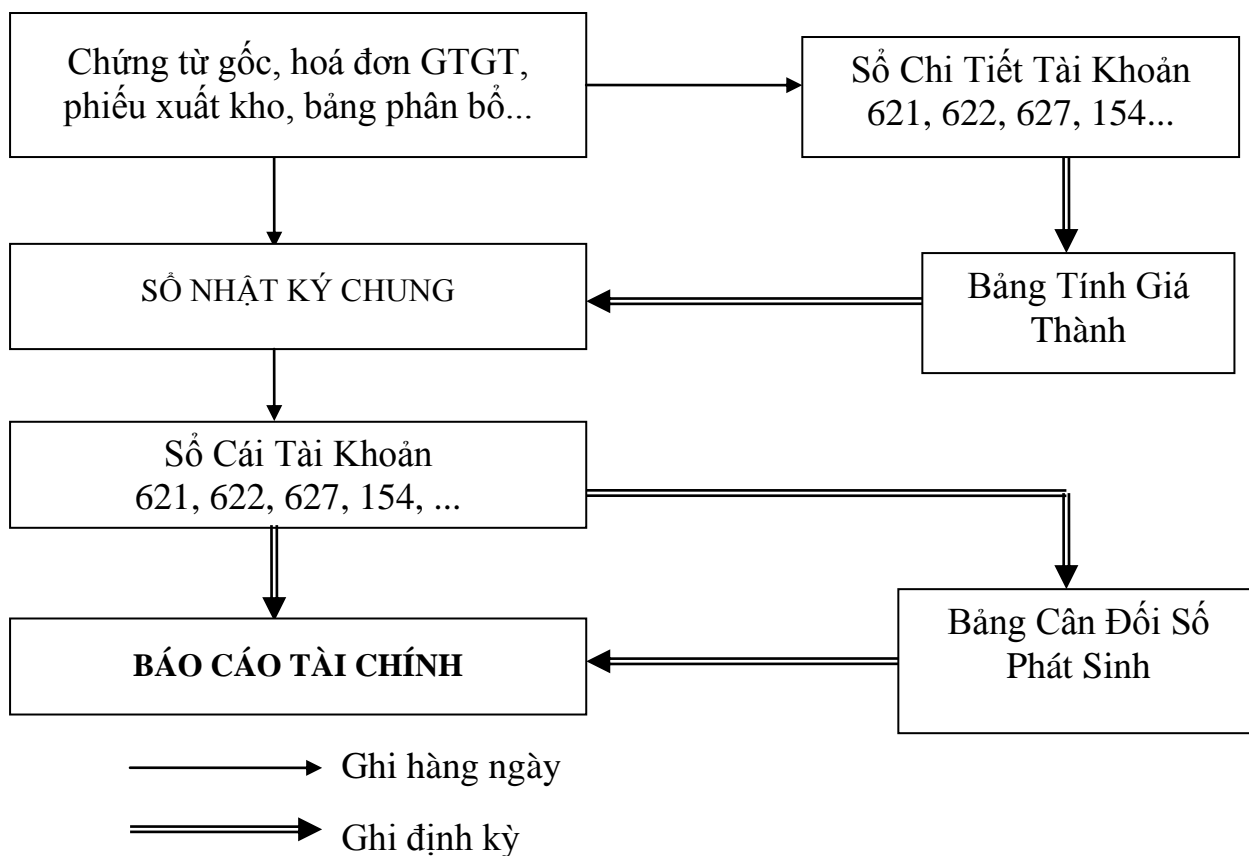
Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Công ty hạch toán kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên để theo dõi tình hình nhập - xuất - tồn của hàng hoá, kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Đơn vị tính giá hàng xuất kho theo

phương pháp đích danh. Về tài sản cố định, Công ty áp dụng trích khấu hao theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC với phương pháp khấu hao đường thẳng để tính giá trị hao mòn của TSCĐ. Để phản ánh tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán công ty sử dụng báo cáo tài chính lập theo quý.

Biểu số 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship theo hình thức Nhật ký chung



Biểu số 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship



2.2. Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vianship hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải với đội ngũ tàu lên tới 20 con tàu, vì vậy chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ là rất nhiều, nếu Công ty không phân loại một cách chính xác và khoa học thì sẽ rất khó theo dõi được hết các khoản chi phí phát sinh đầy đủ; do đó, các chi phí sản xuất phát sinh được phân loại theo các khoản mục chi phí gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm các chi phí nhiên liệu, chi phí dầu nhờn, phụ tùng thay thế, tiền son, chi phí vật tư,...

- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm các chi phí tiền lương, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ), chi phí ăn ca định lượng.

- Chi phí sản xuất chung: bao gồm các khoản mục:
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí sửa chữa lớn; Chi phí sửa chữa thường xuyên cho tàu.
 - + Cảng phí; Phí bốc xếp; Phí giải phóng tàu.
 - + Phí kiểm đếm; Phí đăng kiểm; Phí kiểm dịch.
 - + Chi phí bảo hiểm: bảo hiểm HULL; bảo hiểm P&I.
 - + Phí thông tin; Phí vệ sinh hầm hàng; Chi phí y tế.
 - + Công tác phí; Chi phí tiếp khách; Tiền đồ cho thuyền viên; Chi khác.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

- Việc xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí phù hợp với quy trình công nghệ, đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh có vai trò quan trọng trong công tác kế toán, giúp cho công ty tính đúng, đủ được giá thành sản phẩm. Sản phẩm của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship chính là sản phẩm vận tải. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship chính là từng phương tiện vận tải.

- Các chi phí sản xuất thực tế phát sinh tập hợp được theo từng phương tiện vận tải chính là cơ sở để xác định giá thành sản phẩm. Do đó, tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship, đối tượng tính giá thành sản phẩm căn cứ theo khối lượng luân chuyển hàng hoá, đơn vị tính: đồng/tấn/km vận tải.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Phần lớn số tàu hiện tại của Công ty đều thực hiện các chuyến đi ngắn ngày (thông thường là 15-30 ngày/chuyến), do đó trong 1 tháng, mỗi tàu có thể thực hiện được 1-2 chuyến đi. Kỳ tính giá thành sản phẩm áp dụng tại Công ty là thời điểm mỗi tàu hoàn thành bàn giao hàng. Do Công ty hoạt động trên lĩnh vực vận tải biển nên không có sản phẩm dở dang cuối kỳ. Phương pháp tính giá thành sản phẩm áp dụng tại Công ty là phương pháp đơn đặt hàng.

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Trong kỳ kế toán, kế toán viên tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo từng đối tượng sử dụng trực tiếp các nguyên vật liệu này. Cuối kỳ kế toán thực hiện kết chuyển chi phí vào các tài khoản có liên quan phục vụ cho việc tính giá thành thực tế của sản phẩm dịch vụ trong kỳ kế toán (đó là hoạt động vận tải, dịch vụ).

*** Các chứng từ sử dụng:**

- Hoá đơn mua vật tư (GTGT, bán hàng).
- Phiếu xuất kho nguyên vật liệu.
- Phiếu nhập kho đối với nguyên vật liệu còn thừa, không dùng hết ở các phương tiện vận tải.

*** Tài khoản sử dụng:**

TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

Tài khoản cấp 2 có: - TK 6211: CP NVL - hoạt động vận tải biển.

- TK 6212: CP NVL - hoạt động dịch vụ vận tải tại Cảng.

TK 6211 được mở chi tiết cho từng phương tiện vận tải như:

- + TK 621101: tàu Hùng Vương 1
- + TK 621102: tàu Hùng Vương 2,...

*** Sổ sách sử dụng:**

- Sổ nhật ký chung
- Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621
- Sổ cái TK 621

Ví Du: Trong tháng 10 năm 2009, tàu Hà Tiên thực hiện đơn đặt hàng chở gạo từ Hải Phòng sang Thái Lan, bắt đầu từ ngày 02/10 đến 31/10. Trước chuyến đi, Công ty mua dầu nhớt, sơn, một số vật liệu, ấn phẩm và phụ tùng thay thế cấp cho tàu.

- 01/10, Trưởng phòng Vật Tư làm lệnh xuất vật tư xuất một bộ vòng bi tua-bin mới thay cho bộ vòng bi tua-bin cũ đã bị mòn của tàu Hà Tiên. Đây là một trong những phụ tùng thay thế được hạch toán vào TK 621. Vòng bi tua-bin được cấp cho tàu Hà Tiên ngay tại Cầu 11, Cảng Hải Phòng. Từ lệnh xuất vật tư, phiếu xuất kho được chuyển về phòng Tài chính - Kế toán, kế toán viên tiến hành ghi sổ Nhật Ký Chung, sổ Chi Tiết và sổ Cái TK 621.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

CÔNG TY VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

LỆNH XUẤT VẬT TƯ
Cấp vật tư cho tàu Hà Tiên

STT	MÃ VẬT TƯ	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ TÍNH	SỐ LƯỢNG XUẤT
1	T.BIN	Vòng bi tua-bin	Bộ	1

Hải Phòng, ngày 01 tháng 10 năm 2009

Giám đốc

Kế toán vật tư

Trưởng phòng vật tư

Phiếu xuất kho được lập làm 3 liên:

- Liên 1: lưu lại quyền.
- Liên 2: giao thủ kho.
- Liên 3: chuyển lên phòng Hành chính - Kế toán.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 01 tháng 10 năm 2009

Số : PX 25

Mẫu số 02-VT
QĐ số:15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006
của Bộ trưởng BTC

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Văn Dũng - thuyền trưởng tàu Hà Tiên.

Lý do xuất hàng: Xuất vật tư cấp cho tàu Hà Tiên.

Xuất tại kho: 2 - số 8A Cảng Hải Phòng.

ST T	Tên vật tư, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Vòng bi Tua-bin	T.BIN	Bộ	1	1	37.697.600	37.697.600
	Cộng						37.697.600

Tổng số tiền: *Ba mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi bảy ngàn sáu trăm đồng.*

Người lập phiếu Người nhận hàng Thủ kho Kế toán trưởng Giám đốc

- Ngày 02/10, Công ty mua các loại dây cáp từ Công ty Cổ phần Hàng Hải cấp thẳng cho tàu Hà Tiên không qua kho.

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 2: Giao khách hàng Ngày 02 tháng 10 năm 2009			Mẫu số: 01 GTKT-3LL AH/2009B 0025112		
Đơn vị bán hàng:		Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương			
Địa chỉ:		8A Đường Vòng Vạn Mỹ - Hải Phòng			
MST:		0200607659			
Họ tên ng-ời mua hàng:		Tàu Hà Tiên			
Tên đơn vị:		Công ty CP Vận tải biển VINASHIP			
Địa chỉ:		Số 1 Hoàng Văn Thụ - Hải Phòng			
Hình thức thanh toán: Trả sau.		MS: 0200119965			
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Cáp thép 6x36+FC Nga, phi 26mm	m	690	77.600	53.544.000
2	Cáp thép 6x36+FC Nga, phi 24mm	m	160	65.800	10.528.000
3	Cáp thép Nga bấm chì kèm lá bàng	đường	3	2.232.616	6.697.848
Cộng tiền hàng:					70.769.848
Thuế suất GTGT: 10 %		Tiền thuế GTGT:		7.076.985	
Tổng cộng tiền thanh toán:					77.846.833
Số tiền viết bằng chữ: <i>Bảy mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi sáu ngàn tám trăm ba mươi ba đồng.</i>					
Ng-ời mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Ng-ời bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ tr-ởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP
HOÁ ĐƠN KIỂM PHIẾU XUẤT HÀNG KHÔNG QUA KHO

Số: 10/10

Ngày 02 tháng 10 năm 2009

Tên và địa chỉ khách hàng: Tàu Hà Tiên

Lý do tiêu thụ: HĐ25112

Giao hàng tại: Cầu 11 Cảng Hải Phòng

STT	Tên vật t- và quy cách, kích th- ớc	Đơn vị tính	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4x5
1	Cáp thép 6x36+FC Nga, phi 26mm	m	690	77.600	53.544.000
2	Cáp thép 6x36+FC Nga, phi 24mm	m	160	65.800	10.528.000
3	Cáp thép Nga bấm chì kèm lá bàng	đường	3	2.232.616	6.697.848
	Cộng				70.769.848

Cộng thành tiền (viết bằng chữ): Bảy mươi triệu bảy trăm sáu mươi chín ngàn tám trăm bốn mươi tám đồng.

Thủ tr- ợng đơn vị

Ng- ời giao

Ng- ời nhận
(Ký và ghi rõ họ tên)

Từ những chứng từ trên, kế toán viên giá thành sẽ ghi chép số liệu vào sổ Nhật ký chung

Biểu số 2.5:

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIÊN VINASHIP

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2009

(trích nguồn số liệu phòng Hành chính kế toán)

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có	Nợ	Có
			Tháng 10/2009						
...
01/10	UNC 650	01/10	Phí kiểm dịch y tế tàu Ninh Bình	x		6271		1.150.000	
				x			331		1.150.000
01/10	UNC 651	01/10	Phí, lệ phí hàng hải của tàu Hùng Vương 2	x		6271		51.031.176	
				x			331		51.031.176
...
01./10	PX 25	01/10	Cấp vòng bi tua-bin cho tàu Hà Tiên	x		6211		37.697.600	
				x			152		37.697.600
02/10	HD 25112	02/10	Mua dây cáp cáp cho tàu Hà Tiên	x		6211		70.769.848	
				x			331		70.769.848
...
			- Cộng chuyên sang trang sau					3.463.753.285	3.463.753.285
			- Cộng Luỹ kế PS						

Căn cứ vào lệnh xuất vật tư và phiếu xuất kho, kế toán viên ghi sổ chi tiết TK 621 của tàu Hà Tiên (mã tàu:109)

Biểu số 2.6:

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH
Tài khoản: 6211 - Chi phí Nguyên Vật Liệu Trực Tiếp
Tên tàu: Hà Tiên
Mã tàu: 109

(trích nguồn số liệu phòng Hành chính kế toán)

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền		Chi tiết theo khoản mục							
	Số	Ngày			Nợ	Có	Nhiên liệu	Dầu nhờn	Phụ tùng thay thế	Sơn	Vật tư	Ấn phẩm hàng hải		
			Dư đầu kỳ		-									
01/10	HĐ 35648	01/10	Mua dầu nhờn cấp cho tàu Hà Tiên	331	142.515.105				142.515.105					
01/10	HĐ 33594	01/10	Mua sơn cấp cho tàu Hà Tiên	331	14.848.704					14.848.704				
01/10	PX 25	01/10	Cấp tua-bín mới cho tàu Hà Tiên	152	37.897.600					37.897.600				
02/10	HĐ 25112	02/10	Mua dây cáp cấp cho tàu Hà Tiên	331	70.759.848						70.759.848			
02/10	PX 27	02/10	Cấp ấn phẩm, hải đồ cho Hà Tiên	152	7.472.764							7.472.764		
31/10	PKT 35/10	31/10	K/c. CP NVLTT tính giá thành tàu Hà Tiên	1541			273.504.021							
			Cộng phát sinh		273.504.021	273.504.021			-	142.515.105	37.897.600	14.848.704	70.759.848	7.472.764
			Dư cuối kỳ		-									

Căn cứ vào sổ nhật ký chung, kế toán viên ghi sổ cái TK 621

Biểu số 2.7:

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tên Tài khoản: Chi phí Nguyên Vật Liệu Trực Tiếp

Số hiệu: TK 6211

(trích nguồn số liệu phòng Hành chính kế toán)

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TKĐƯ	Số tiền	
	Số	Ngày		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Dư đầu kỳ: Tháng 10/2009				-	
...
01/10	HĐ 35648	01/10	Mua dầu nhờn cấp cho tàu Hà Tiên			331	142.515.105	
01/10	HĐ 33594	01/10	Mua sơn cấp cho tàu Hà Tiên			331	14.848.704	
01/10	PX 25	01/10	Cấp phụ tùng cho tàu Hà Tiên - tua-bin mới			152	37.897.600	
...
02/10	HĐ 25112	02/10	Mua dây cáp cấp cho tàu Hà Tiên			331	70.59.848	
02/10	PX 27	02/10	Cấp ấn phẩm, hải đồ cho Hà Tiên			152	7.472.764	
...
31/10	PKT 35/10	31/10	Kết chuyển CP NVLTT để tính giá thành tàu Hà Tiên			1541		273.504.021
...
			Cộng PS Tháng 10/2009				46.224.141.346	46.224.141.346
			Dư cuối kỳ: Tháng 10/2009				-	

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Chi phí lao động trực tiếp bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm, kinh doanh dịch vụ thuộc danh sách quản lý của Công ty và thuê ngoài theo từng công việc như: tiền lương, tiền công, tiền ăn ca, phụ cấp, tiền ăn của thuyền viên, các khoản trích theo lương (BHYT, BHXH, BHTN, KPCĐ). Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp theo từng hoạt động vận tải, dịch vụ.

* Chứng từ sử dụng:

- Bảng tính lương của khối trực tiếp sản xuất (do phòng Tổ Chức Cán Bộ - Lao Động thực hiện tính căn cứ vào bảng chấm công do quản lý tàu gửi về).
- Chứng từ trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.
- Chứng từ phân bổ chi phí nhân công cho từng loại hoạt động kinh tế.

* Tài khoản sử dụng:

TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Tài khoản cấp 2 có: - TK 6221: CP NCTT - hoạt động vận tải biển.

- TK 6222: CP NCTT - hoạt động dịch vụ vận tải tại Cảng.

TK 6221 phải được mở chi tiết cho từng phương tiện vận tải như:

- + TK 622101: Tàu Hùng Vương 1;
- + TK 622102: Tàu Hùng Vương 2; ...

VD: Tàu Hà Tiên trong tháng 10 chở gạo từ Hải Phòng sang Thái Lan, thủy thủ đoàn gồm có 26 người. Trong suốt chuyến đi, Quản lý sẽ chấm công và sẽ chuyển bảng chấm công về phòng Tổ Chức Cán Bộ Lao Động để tính lương theo hệ số công việc cho từng cá nhân, các khoản phải trích theo lương theo quy định.

Biểu số 2.8:

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG TỪ 02/10 ĐẾN 31/10
109 - TÀU HÀ TIÊN CHUYỀN T10**

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	LƯƠNG TỐI THIỂU	H _{CB}	HỆ SỐ C.VIỆC		HS PCĐH	CÔNG SP T10	TỔNG THU NHẬP	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ			CÒN NHẬN
					H _{CV T10}	K _{TN,KN}				THUẾ TNCN	7% BHXH, BHYT, BHTN	BHTV TN CAO	
1	Nguyễn Văn Dũng	T.Trg+VTĐ	650.000	5,75	22,4	9,63	0,3	30	42.850.936	2.809.743	286.944	13.047	39.741.202
2	Vũ Trọng Chính	Phó 1	650.000	5,19	18,6	5,58	0,3	30	31.338.842	1.415.387	260.755	13.047	29.649.653
3	Mai Quang Trung	Phó 2+SQAN	650.000	4,37	12,2	3,42	0,3	30	21.623.377	837.854	218.077	13.047	20.554.399
4	Nguyễn Văn Khoa	Phó 3+ y tế	650.000	4,16	10,4	2,08	0,3	30	18.176.841	580.897	207.597	13.047	17.375.300
5	Phạm Quang Bảy	TTrg	650.000	3,91	8,5		0,3	30	13.823.060	92.318	195.122	13.047	13.522.573
6	Phan Văn Đích	TTPhó	650.000	3,91	7,2		0,3	30	12.501.483	-	195.122	13.047	12.293.314
7	Nguyễn Thanh Nhã	Thủy thủ	650.000	3,73	3,6		0,3	30	8.620.171	-	186.139	13.047	8.420.985
8	Nguyễn Quang Tuệ	T.Thủ+phó3	650.000	2,18	3,6		0,3	30	6.715.318	10.903	108.789	13.047	6.582.579
9	Nguyễn Văn Sỹ	Thủy thủ	650.000	2,18	3,6		0,3	30	6.715.318	-	108.789	13.047	6.593.482
10	Nguyễn Thế Anh	Thủy thủ	650.000	2,18	3,6		0,3	30	6.715.318	10.903	108.789	13.047	6.582.579
11	Hoàng Đức Phương	Thủy thủ	650.000	2,18	3,6		0,3	30	6.715.318	-	108.789	13.047	6.593.482
12	Nguyễn Sơn Tùng	Thủy thủ	650.000	2,18	3,6		0,3	30	5.901.423	9.683	95.564	13.047	5.783.129
13	Đình Khắc Tùng	Thủy thủ	650.000	2,18	3,6		0,3	30	4.985.895	-	13.225	13.047	4.959.623
14	Bùi Đức Nguyễn	Máy trg	650.000	5,19	20,4	6,12	0,4	30	36.681.244	2.648.455	594.516	13.047	33.425.226
15	Đỗ Văn Hoà	Máy 2	650.000	4,88	18,6	4,65	0,4	30	30.134.922	1.235.191	243.528	13.047	28.643.156
16	Mai Văn Cường	Máy 3	650.000	4,37	12,2	2,44	0,4	30	20.754.263	762.439	218.077	13.047	19.760.700
17	Nguyễn Tiến Mạnh	Máy 4	650.000	4,16	10,4	1,56	0,4	30	17.771.297	523.893	207.597	13.047	17.026.760
18	Đỗ Đình Quyết	Thợ cá	650.000	2,93	8,5		0,4	30	11.202.085	200.004	128.441	13.047	10.860.593
19	Nguyễn Văn Thăng	Thợ máy	650.000	2,35	3,6		0,4	30	7.044.654	19.136	117.273	13.047	6.895.198
20	Nguyễn Văn Hợp	Thợ máy	650.000	2,35	3,6		0,4	30	7.044.654	19.136	117.273	13.047	6.895.198
21	Vũ Văn Thanh	Thợ máy	650.000	2,35	3,6		0,4	30	7.044.654	19.136	117.273	13.047	6.895.198
22	Bùi Đình Lợi	Thợ máy	650.000	2,35	3,6		0,4	30	7.044.654	19.136	117.273	13.047	6.895.198
23	Phạm Xuân Hải	Thợ điện	650.000	3,25	9,2	0,92	0,4	30	14.780.661	125.638	162.185	13.047	14.479.791
24	Đỗ Trọng Thủy	Quý+PVV	650.000	3,91	5,4		0,3	30	10.671.605	-	195.122	13.047	10.463.436
25	Lê Nhân Tương	PVV	650.000	1,75	3,6		0,3	30	8.183.043	-	87.331	13.047	8.082.665
26	Nguyễn Duy Chiến	Cấp dg	650.000	3,15	5		0,3	30	9.329.502	-	157.195	13.047	9.159.260
TỔNG CỘNG				87,1	212,2	36,4	8,8	780	378.359.000	11.339.852	4.556.785	313.121	362.149.242

Thanh toán: 362.149.242

Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi hai triệu một trăm bốn mươi chín ngàn hai trăm bốn mươi hai đồng.

PHÒNG TC-KT

Từ bảng thanh toán lương này, kế toán viên căn cứ tổng thu nhập tính các khoản trích theo lương tính vào chi phí sản xuất kinh doanh

Biểu số 2.9:

**BẢNG TRÍCH CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG
109 - TÀU HÀ TIÊN CHUYỂN T10 (02/10-31/10)**

STT	HỌ VÀ TÊN	CÔNG SP T10	TỔNG THU NHẬP	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ			CÒN NHẬN	KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TÍNH VÀO CP SXKD				
				THUẾ TNCN	7% BHXH, BHYT, BHTN	BHTV TN CAO		BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ	CỘNG
1	Nguyễn Văn Dũng	30	42.850.936	2.809.743	286.944	13.047	39.741.202	1.394.769	187.430	92.985	574.211	2.249.395
2	Vũ Trọng Chinh	30	31.338.842	1.415.387	260.755	13.047	29.649.653	1.020.058	137.076	68.004	419.947	1.645.085
3	Mai Quang Trung	30	21.623.377	837.854	218.077	13.047	20.554.399	703.826	94.581	46.922	289.758	1.135.086
4	Nguyễn Văn Khoa	30	18.176.841	580.897	207.597	13.047	17.375.300	591.644	79.505	39.443	243.573	954.166
5	Phạm Quang Bảy	30	13.823.060	92.318	195.122	13.047	13.522.573	449.931	60.462	29.995	185.232	725.621
6	Phan Văn Đích	30	12.501.483	-	195.122	13.047	12.293.314	406.915	54.681	27.128	167.522	656.246
7	Nguyễn Thanh Nhã	30	8.620.171	-	186.139	13.047	8.420.985	280.581	37.705	18.705	115.512	452.503
8	Nguyễn Quang Tuệ	30	6.715.318	10.903	108.789	13.047	6.582.579	218.579	29.373	14.572	89.987	352.510
9	Nguyễn Văn Sỹ	30	6.715.318	-	108.789	13.047	6.593.482	218.579	29.373	14.572	89.987	352.510
10	Nguyễn Thế Anh	30	6.715.318	10.903	108.789	13.047	6.582.579	218.579	29.373	14.572	89.987	352.510
11	Hoàng Đức Phương	30	6.715.318	-	108.789	13.047	6.593.482	218.579	29.373	14.572	89.987	352.510
12	Nguyễn Sơn Tùng	30	5.901.423	9.683	95.564	13.047	5.783.129	192.087	25.813	12.806	79.080	309.786
13	Đình Khắc Tùng	30	4.985.895	-	13.225	13.047	4.959.623	162.288	21.808	10.819	66.812	261.727
14	Bùi Đức Nguyên	30	36.681.244	2.648.455	594.516	13.047	33.425.226	1.193.950	160.444	79.597	491.536	1.925.526
15	Đỗ Văn Hoà	30	30.134.922	1.235.191	243.528	13.047	28.643.156	980.871	131.810	65.391	403.814	1.581.887
16	Mai Văn Cường	30	20.754.263	762.439	218.077	13.047	19.760.700	675.537	90.779	45.036	278.111	1.089.464
17	Nguyễn Tiến Mạnh	30	17.771.297	523.893	207.597	13.047	17.026.760	578.444	77.732	38.563	238.139	932.877
18	Đỗ Đình Quyết	30	11.202.085	200.004	128.441	13.047	10.860.593	364.620	48.998	24.308	150.110	588.036
19	Nguyễn Văn Thăng	30	7.044.654	19.136	117.273	13.047	6.895.198	229.299	30.813	15.287	94.400	369.798
20	Nguyễn Văn Hợp	30	7.044.654	19.136	117.273	13.047	6.895.198	229.299	30.813	15.287	94.400	369.798
21	Vũ Văn Thanh	30	7.044.654	19.136	117.273	13.047	6.895.198	229.299	30.813	15.287	94.400	369.798
22	Bùi Đình Lợi	30	7.044.654	19.136	117.273	13.047	6.895.198	229.299	30.813	15.287	94.400	369.798
23	Phạm Xuân Hải	30	14.780.661	125.638	162.185	13.047	14.479.791	481.101	64.651	32.073	198.064	775.888
24	Đỗ Trọng Thủy	30	10.671.605	-	195.122	13.047	10.463.436	347.354	46.678	23.157	143.002	560.190
25	Lê Nhân Tường	30	8.183.043	-	87.331	13.047	8.082.665	266.353	35.793	17.757	109.654	429.556
26	Nguyễn Duy Chiến	30	9.329.502	-	157.195	13.047	9.159.260	303.669	40.807	20.245	125.017	489.738
TỔNG CỘNG		780	378.359.000	11.339.852	4.556.785	313.121	362.149.242	12.315.330	1.654.942	821.022	5.070.089	19.861.383

Biểu số 2.10:

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2009**

(trích nguồn số liệu phòng Hành chính kế toán)

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT đồng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có	Nợ	Có
			Tháng 10/2009						
			- Trang trước chuyển sang					513.480.967.358	513.480.967.358
...
31/10	BL T10 109	31/10	Lương phải trả cho thuyền viên tàu Hà Tiên	x x		6221		362.149.242	
							334		362.149.242
31/10	BL T10 109	31/10	Các khoản giảm trừ trích theo lương tàu Hà Tiên	x x		334		4.556.785	
							338		4.556.785
31/10	BL T10 109	31/10	BHXX trích theo lương tính vào chi phí tàu Hà Tiên	x x		6221		12.315.330	
							338		12.315.330
31/10	BL T10 109	31/10	BHYT trích theo lương tính vào chi phí tàu Hà Tiên	x x		6221		1.654.942	
							338		1.654.942
31/10	BL T10 109	31/10	BHTN trích theo lương tính vào chi phí tàu Hà Tiên	x x		6221		821.022	
							338		821.022
31/10	BL T10 109	31/10	KPCĐ trích theo lương tính vào chi phí tàu Hà Tiên	x x		6221		5.070.089	
							338		5.070.089
...
			- Cộng chuyển sang trang sau					3.463.753.285	3.463.753.285
			- Cộng Luỹ kế PS					516.944.720.643	516.944.720.643

Biểu số 2.11:

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH
Tên Tài khoản: 6221 - Chi phí Nhân Công Trực Tiếp
Tên tàu: Hà Tiên
Mã tàu: 109

(trích nguồn số liệu phòng Hành chính kế toán)

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền		Chi tiết theo khoản mục					
	Số	Ngày			Nợ	Có	Lương	BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ	Tiền ăn ca
			Dư đầu kỳ		-							
31/10	BL T10 109	31/10	Lương phải trả cho thuyền viên tàu Hà Tiên	334	362.149.242		362.149.242					
31/10	BL T10 109	31/10	BHXH trích theo lương tính vào chi phí tàu Hà Tiên	3383	12.315.330			12.315.330				
31/10	BL T10 109	31/10	BHYT trích theo lương tính vào chi phí tàu Hà Tiên	3384	1.654.942				1.654.942			
31/10	BL T10 109	31/10	BHTN trích theo lương tính vào chi phí tàu Hà Tiên	3388	821.022					821.022		
31/10	BL T10 109	31/10	KPCĐ trích theo lương tính vào chi phí tàu Hà Tiên	3382	5.070.089						5.070.089	
31/10	PKT 35/10	31/10	K/c. CP NCTT tính giá thành tàu Hà Tiên	1541		382.010.625						
			Cộng phát sinh		382.010.625	382.010.625	362.149.242	12.315.330	1.654.942	821.022	5.070.089	-
			Dư cuối kỳ		-							

Biểu số 2.12:

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tên Tài khoản: Chi phí Nhân Công Trực Tiếp

Số hiệu: TK 6221

(trích nguồn số liệu phòng Hành chính kế toán)

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TKĐU	Số tiền	
	Số	Ngày		Trang	Dòng		Nợ	Có
			<u>Dư đầu kỳ</u>				-	
...
31/10	BL T10 109	31/10	Lương phải trả cho thuyền viên tàu Hà Tiên			334	362.149.242	
31/10	BL T10 109	31/10	BHXH trích theo lương tính vào chi phí tàu Hà Tiên			3383	12.315.330	
31/10	BL T10 109	31/10	BHYT trích theo lương tính vào chi phí tàu Hà Tiên			3384	1.654.942	
31/10	BL T10 109	31/10	BHTN trích theo lương tính vào chi phí tàu Hà Tiên			3388	821.022	
31/10	BL T10 109	31/10	KPCĐ trích theo lương tính vào chi phí tàu Hà Tiên			3382	5.070.089	
31/10	PKT 35/10	31/10	Kết chuyển CP NCTT tính giá thành tàu Hà Tiên			1541		382.010.625
...
			Cộng PS				7.111.757.457	7.111.757.457
			<u>Dư cuối kỳ</u>				-	

2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Vì Công ty hoạt động trong lĩnh vực vận tải do đó chi phí sản xuất chung của đơn vị là: khấu hao TSCĐ, chi phí sửa chữa phương tiện vận tải (thường xuyên hoặc trích trước chi phí sửa chữa lớn), cảng phí, bốc xếp, kiểm đếm, kiểm dịch, thông tin, bảo hiểm P&I, bảo hiểm HULL....

* Chứng từ sử dụng:

- Bảng trích khấu hao TSCĐ.
- Hoá đơn dịch vụ mua ngoài.
- Chứng từ phân bổ bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu.
- Phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng, bảng thanh toán tạm ứng.

* Tài khoản sử dụng:

TK 627 - Chi phí sản xuất chung

- Tài khoản cấp 2 có:
- TK 6271: CP SXC - hoạt động vận tải biển.
 - TK 6272: CP SXC - hoạt động dịch vụ vận tải tại Cảng

Tài khoản 6271 được mở chi tiết cho từng phương tiện vận tải như:

- + TK 627101: Tàu Hùng Vương 1;
- + TK 627102: Tàu Hùng Vương2; ...

Ví Du: - Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng. Vào đầu mỗi tháng, căn cứ vào bảng tính khấu hao TSCĐ (theo quyết định 206/1003QĐ - BTC), kế toán viên trích trước khấu hao TSCĐ cho tàu Hà Tiên.

Tàu Hà Tiên được mua mới và bắt đầu tính khấu hao từ ngày 01/10/2007:

- Nguyên giá tàu khi mua là: 22.333.806.864 đ.
- Thời gian tính khấu hao là: 144 tháng.

$$\Rightarrow \begin{array}{l} \text{Giá trị khấu hao} \\ \text{1 tháng} \end{array} = \frac{22.333.806.864}{144} = 155.095.881 \text{ (đ)}$$

- Trước khi tàu chạy, Công ty đã đặt mua tại Công ty CP Hàng Hải Nam Dương 274 tấn nước sinh hoạt đưa xuống tàu Hà Tiên. Ngày 02/10, Công ty CP

Hàng Hải Nam Dương đưa hàng đến cầu 11 Cảng Hải Phòng cấp cho tàu không qua kho.

Bộ chứng từ hoá đơn mua hàng được chuyển về Phòng Tài Vụ và kế toán viên ghi chép số liệu vào sổ Nhật ký chung, sổ Chi phí sản xuất và sổ Cái TK 627.

HOÁ ĐƠN			Mẫu số: 01 GTKT-3LL		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			AH/2009B		
Liên 2: Giao khách hàng			0025236		
Ngày 02 tháng 10 năm 2009					
Đơn vị bán hàng:		Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương			
Địa chỉ:		8A Đường Vòng Vạn Mỹ - Hải Phòng			
MST:		0200607659			
Họ tên ng-ời mua hàng:		Tàu Hà Tiên			
Tên đơn vị:		Công ty CP Vận tải biển VINASHIP			
Địa chỉ:		Số 1 Hoàng Văn Thụ - Hải Phòng			
Hình thức thanh toán: Trả sau.		MS: 0200119965			
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Cấp nước ngọt sinh hoạt cho tàu Hà Tiên	T	274	35.878	9.830.584
Cộng tiền hàng:					9.830.584
Thuế suất GTGT: 5 % Tiền thuế GTGT:					491.530
Tổng cộng tiền thanh toán:					10.322.114
Số tiền viết bằng chữ:		<i>Mười triệu ba trăm hai mươi hai ngàn một trăm mười bốn đồng</i>			
Ng-ời mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Ng-ời bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ tr- ợng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP
HOÁ ĐƠN KIỂM PHIẾU XUẤT HÀNG KHÔNG QUA KHO

Số: 21/10

Ngày 02 tháng 10 năm 2009

Tên và địa chỉ khách hàng: Tàu Hà Tiên

Lý do tiêu thụ: HĐ25236

Giao hàng tại: Cầu 11 Cảng Hải Phòng

STT	Tên vật t- và quy cách, kích th- ớc	Đơn vị tính	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4x5
1	Cấp nước sinh hoạt cho tàu Hà Tiên	Tấn	274	35.878	9.830.584
	Cộng				9.830.584

Cộng thành tiền (viết bằng chữ): *Chín triệu tám trăm ba mươi ngàn năm trăm tám mươi tư đồng.*

Thủ tr- ợng đơn vị

Ng- ời giao

Ng- ời nhận
(Ký và ghi rõ họ tên)

- Từ ngày 01/10 - 02/10, tàu Hà Tiên nằm tại Cầu 11 Cảng Hải Phòng lấy hàng, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship phải thanh toán tiền cảng phí, phí neo đậu và phí cởi dây cho tàu trong 2 ngày đó cho Cảng Hải Phòng thông qua hình thức chuyển khoản.

HOÁ ĐƠN			Mẫu số: 01 GTKT-3LL		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			LA/2009B		
Liên 2: Giao khách hàng			0021913		
Ngày 02 tháng 10 năm 2009					
Đơn vị bán hàng:		Cảng Hải Phòng			
Địa chỉ:		8A Trần Phú - Hải Phòng			
MST:		0200726891			
Họ tên ng-ời mua hàng:		Tàu Hà Tiên			
Tên đơn vị:		Công ty CP Vận tải biển VINASHIP			
Địa chỉ:		Số 1 Hoàng Văn Thụ - Hải Phòng			
Hình thức thanh toán: CK.		MS: 0200119965			
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Phí neo đậu, phí cời dây cho tàu Hà Tiên từ ngày 01/10/2009 đến 02/10/2009	ngày	2	2.047.000	4.094.000
Cộng tiền hàng:					4.094.000
Thuế suất GTGT: 10 %		Tiền thuế GTGT:		409.400	
Tổng cộng tiền thanh toán:					4.503.400
Số tiền viết bằng chữ:		<i>Bốn triệu năm trăm linh ba ngàn bốn trăm đồng.</i>			
Ng-ời mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Ng-ời bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ tr- ợng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	

Biểu số 2.13:

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2009

(trích nguồn số liệu phòng Hành chính kế toán)

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có	Nợ	Có
			Tháng 10/2009						
			- Trang trước chuyển sang						
...
01/10	BKH TSCĐ	01/10	Trích chi phí khấu hao TSCĐ định kỳ tàu Hà Nam	x		6271		140.543.961	
				x			214		140.543.961
01/10	BKH TSCĐ	01/10	Trích chi phí khấu hao TSCĐ định kỳ tàu Hà Tiên	x		6271		155.095.881	
				x			214		155.095.881
...
02/10	HĐ 25236	02/10	Mua nước ngọt sinh hoạt cấp cho tàu Hà Tiên	x		6271		9.830.584	...
				x			331		9.830.584
02/10	HĐ 21913	02/10	Thanh toán Cảng phí, phí neo đậu, cỏi dây tàu Hà Tiên tại Cảng HP	x		6271		4.094.000	
				x			112		4.094.000
...
			- Cộng chuyển sang trang sau					3.463.753.285	3.463.753.285
			- Cộng Luỹ kế PS					516.944.720.643	516.944.720.643

Biểu số 2.14:

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH
Tên Tài khoản: 6271 - Chi phí Sản Xuất Chung
Tên tàu: Hà Tiên
Mã tàu: 109

(trích nguồn số liệu phòng Hành chính kế toán)

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số tiền		Chi tiết theo khoản mục								
Ngày	Số			Nợ	Có	KHCB	Nước ngọt	Cảng phí	Đ.Kiểm	BH HULL	BH P&I	Th. Tin	Y tế	Chi khác
		Dư đầu kỳ		-										
01/10	BKH TSCĐ	Trích chi phí khấu hao TSCĐ định kỳ	214	155.095.881		155.095.881								
01/10	PC 26	Chi phí đăng kiểm	331	727.273					727.273					
31/10	PC 30	Chi khác	111	4.922.538										4.922.538
01/10	PC 32	Chi phí y tế	331	2.190.090								2.190.090		
02/10	HĐ 25236	Mua nước sinh hoạt	331	9.830.584			9.830.584							
02/10	HĐ 21913	Cảng phí, phí neo đậu, phí còi dây tàu	112	4.094.000				4.094.000						
31/10	PC 44	Cước thông tin liên lạc	331	11.912.206							11.912.206			
31/10	PC 45	Chi phí bảo hiểm HULL	142	44.500.000					44.500.000					
31/10	PC 46	Chi phí bảo hiểm P&I	142	150.524.721						150.524.721				
31/10	PKT 35/10	Kết chuyển CP SXC sang TK 1541	1541		383.797.293									
		Cộng PS		1.495.200.000	1.495.200.000	155.095.881	9.830.584	4.094.000	727.273	44.500.000	150.524.721	11.912.206	2.190.090	4.922.538
		Dư cuối kỳ		-										

Biểu số 2.15:

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
Tên Tài khoản: Chi phí Sản Xuất Chung
Số hiệu: TK 6271

(trích nguồn số liệu phòng Hành chính kế toán)

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TKĐƯ	Số tiền	
	Số	Ngày		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Dư đầu kỳ: Tháng 10/2009				-	
...
01/10	BKH TSCĐ	01/10	Trích chi phí khấu hao TSCĐ định kỳ tàu Hà Tiên			214	155.095.881	
...
02/10	HD 25236	17/10	Mua nước sinh hoạt			331	9.830.584	
02/10	HD 21913	18/10	Cảng phí, phí neo đậu, phí cởi dây tàu			112	4.094.000	
...
31/10	PC 44	31/10	Cước thông tin liên lạc			331	11.912.206	
...
31/10	PKT 35/10	31/10	Kết chuyển CP SXC sang TK 1541			1541		383.797.293
...
			Cộng PS Tháng 10/2009				22.605.802.203	22.605.802.203
			Dư cuối kỳ: Tháng 10/2009				-	

2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Cuối tháng tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ để tính giá thành sản phẩm.

* Chứng từ sử dụng:

- Chứng từ kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.
- Chứng từ kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp.
- Chứng từ kết chuyển chi phí sản xuất chung.
- Chứng từ kết chuyển giá thành thực tế.

* Tài khoản sử dụng:

TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng phương tiện vận tải. Vì Công ty Vận tải biển Vinaship hoạt động trên lĩnh vực vận tải nên không có sản phẩm dở dang.

Ví dụ: Tàu Hà Tiên tháng 10 đã thực hiện một đơn đặt hàng chở gạo từ Hải Phòng đi Thái Lan.

$$\text{Chi phí sản xuất phát sinh} = CP\ NVLTT + CP\ NCTT + CP\ SXC$$

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sản xuất phát sinh} &= 273.504.021 + 382.010.625 + 383.797.293 \\ (\text{tàu Hà Tiên}) &= 1.039.311.939 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Tàu Hà Tiên có trọng tải là 8017 tấn/km nhưng trong chuyến tháng 10/2009, đơn đặt hàng thực tế là 7000 tấn/km, do đó:

$$\begin{aligned} \text{Giá thành đơn vị} &= \frac{1.039.311.939}{7000} = 148.473 \text{ (đ/Tấn/km)} \\ \text{sản phẩm} & \end{aligned}$$

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THEO
KHOẢN MỤC**

TÀU HÀ TIÊN - 109 - CHUYẾN THÁNG 10 (02/10 - 31/10)

TUYẾN ĐƯỜNG : HẢI PHÒNG - THÁI LAN

MẶT HÀNG LUÂN CHUYỂN: GẠO

Khoản mục chi phí	GT sản phẩm dở dang đầu kỳ	CP sản xuất phát sinh trong kỳ	GT sản phẩm dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành
1. CP NVLTT (621)	-	273.504.021	-	273.504.021
2. CP NCTT (622)	-	382.010.625	-	382.010.625
3. CP SXC (627)	-	383.797.293	-	383.797.293
Tổng	-	1.039.311.939	-	1.039.311.939

Ngày 31 tháng 10 năm 2009

Người lập

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Cuối kỳ, kế toán viên lập phiếu kế toán ghi nhận nghiệp vụ kết chuyển các chi phí phát sinh trực tiếp của tàu Hà Tiên để tính giá thành tàu Hà Tiên chuyến chở gạo Hải Phòng - Thái Lan tháng 10 năm 2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 1, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 10 năm 2009

Số: 35/10

Nội dung	TK Nợ	TK Có	Tiền VNĐ	Tiền NT	Tỷ giá QĐ
1. K/c chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tính giá thành tàu Hà Tiên.	154	621	273.504.021		
2. K/c chi phí nhân công trực tiếp tính giá thành tàu Hà Tiên	154	622	382.010.625		
3. K/c chi phí sản xuất chung tính giá thành tàu Hà Tiên	154	627	383.797.293		
/					
Cộng:			1.039.311.939		

Ng- ời lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ởng
(Ký, họ tên)

Thủ tr- ởng đơn vị
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 1, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 10 năm 2009

Số: 36/10

Nội dung	TK Nợ	TK Có	Tiền VNĐ	Tiền NT	Tỷ giá QĐ
Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh tàu Hà Tiên để tính giá thành	632	154	1.039.311.939		
Cộng:			1.039.311.939		

Ng- ời lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ởng
(Ký, họ tên)

Thủ tr- ởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Căn cứ vào các phiếu kê toán ghi kết chuyển các chi phí phát sinh trực tiếp của tàu Hà Tiên, kê toán ghi sổ Nhật ký chung và các Sổ cái TK 154, 632 để tính giá thành tàu Hà Tiên chuyển tháng 10 năm 2009.

Biểu số 2.16:

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2009**

(trích nguồn số liệu phòng Hành chính kế toán)

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK		Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có	Nợ	Có
			- Cộng chuyển trang trước sang					648.777.813.068	648.777.813.068
...
31/10	PKT 35/10	31/10	Kết chuyển CP NVLTT - TK 621 sang TK 154	x		1541		273.504.021	
				x			6211		273.504.021
31/10	PKT 35/10	31/10	Kết chuyển CP NCTT - TK 622 sang TK 154	x		1541		382.010.625	
				x			6221		382.010.625
31/10	PKT 35/10	31/10	Kết chuyển CP SXC - TK 627 sang TK 154	x		1541		383.797.293	
				x			6271		383.797.293
31/10	PKT 36/10	31/10	Kết chuyển chi phí SXKD dở dang -TK 154 sang TK 632	x		6321		1.039.311.939	
				x			1541		1.039.311.939
...
			- Cộng chuyển sang trang sau					5.463.753.285	5.463.753.285
			- Cộng Luỹ kế PS					654.241.566.353	654.241.566.353

Biểu số 2.17:

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tên Tài khoản: Chi phí Sản Xuất Kinh Doanh Dở Dạng

Số hiệu: 1541

(trích nguồn số liệu phòng Hành chính kế toán)

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TKĐƯ	Số tiền	
	Số	Ngày		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Dư đầu kỳ: Tháng 10/2009				-	
...
31/10	PKT 35/10	31/10	Kết chuyển CP NVLTT tính giá thành tàu Hà Tiên			6211	273.504.021	
31/10	PKT 35/10	31/10	Kết chuyển CP NCTT tính giá thành tàu Hà Tiên			6221	382.010.625	
31/10	PKT 35/10	31/10	Kết chuyển CP SXC tính giá thành tàu Hà Tiên			6271	383.797.293	
31/10	PKT 36/10	31/10	Kết chuyển CP SXKD dở dang tính giá vốn tàu Hà Tiên			6321		1.039.311.939
...
			Cộng PS Tháng 10/2009				51.470.911.874	51.470.911.874
			Dư cuối kỳ: Tháng 10/2009				-	

Biểu số 2.18:

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
Tên Tài khoản: Giá Vốn Hàng Bán
Số hiệu: TK 6321

(trích nguồn số liệu phòng Hành chính kế toán)

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TKĐƯ	Số tiền	
	Số	Ngày		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Dư đầu kỳ				-	
...
31/10	PKT 36/10	31/10	Kết chuyển CP SXKD dở dang tính giá vốn tàu Hà Tiên			1541	1.039.311.939	
31/10	PKT 37/10	31/10	Kết chuyển giá vốn tàu Hà Tiên sang TK 911			911		1.039.311.939
...
31/10	PKT 40/10	31/10	Kết chuyển CP SXKD dở dang tính giá vốn tàu Mỹ Hưng			1541	3.137.854.071	
31/10	PKT 41/10	31/10	Kết chuyển giá vốn tàu Mỹ Hưng sang TK 911			911		3.137.854.071
...
			Cộng PS				51.470.911.874	51.470.911.874
			Dư cuối kỳ				-	

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất - tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Trong các doanh nghiệp, tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là khâu quan trọng của công tác kế toán. Tập hợp chính xác và đầy đủ chi phí sẽ tính được giá thành chính xác, tạo điều kiện cung cấp thông tin cho các nhà quản lý đưa ra quyết định đúng đắn nhằm tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm. Trên cơ sở những kiến thức lý luận đã học ở trường nhất là lý luận về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói chung, cũng như thực tế về công tác quản lý và hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship, em xin mạnh dạn đưa ra nhận xét như sau:

3.1.1. Ưu điểm

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship là một doanh nghiệp lớn trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Trong suốt quá trình từ khi thành lập đến nay, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship đã trải qua vô vàn những khó khăn, thử thách để tồn tại, cạnh tranh và phát triển. Trong suốt những năm qua, ban lãnh đạo Công ty cùng toàn thể cán bộ công nhân viên đã từng bước tháo gỡ những khó khăn, vượt qua nhiều thử thách và dần khẳng định được vị thế của mình trên lĩnh vực vận tải biển. Đó là kết quả phấn đấu bền bỉ, liên tục của toàn Công ty. Kết quả đó không chỉ đơn thuần là sự tăng trưởng về mặt vật chất mà còn là sự lớn mạnh toàn diện về trình độ quản lý của Công ty. Điều đó đã đem lại công ăn việc làm cho nhiều lao động và góp phần không nhỏ vào Ngân sách Nhà Nước.

Công ty thường xuyên chú trọng đến công tác quản lý nhân sự, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ và tay nghề cho đội ngũ công nhân viên bằng cách cử đi học các lớp nâng cao nghiệp vụ trong và ngoài nước, ngoài ra còn chú trọng tuyển mới lực lượng lao động có trình độ, năng động, nhạy bén.

Những thành tựu kể trên của Công ty không thể không kể đến một phần đóng góp không nhỏ của công tác kế toán tại Công ty: tổ chức hợp lý, hoạt động có nề nếp, cán bộ kế toán có trình độ. Công tác kế toán tại Công ty được thực hiện hỗn hợp tạo điều kiện cho việc kiểm tra, chỉ đạo và đảm bảo sự lãnh đạo của kế toán trưởng cũng như ban lãnh đạo Công ty đối với các chi nhánh, xí nghiệp tại các tỉnh thành khác.

Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship là hình thức Nhật Ký Chung. Hình thức này hoàn toàn hợp lý và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty tuân thủ đúng quy định của hình thức sổ kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ, quan hệ đối chiếu, kiểm tra, trình tự và phương pháp ghi chép các loại sổ kế toán.

Hệ thống TK áp dụng hoàn toàn tuân theo quy định và được kế toán chi tiết theo từng đối tượng liên quan.

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là hợp lý bởi nó giúp Công ty dễ dàng kiểm soát được tình trạng chi phí nguyên, nhiên vật liệu sử dụng trong mỗi chuyến đi, phản ánh được dư đầu và dư cuối chính xác để làm căn cứ định lượng cho chuyến đi sau của mỗi con tàu.

3.1.2. Hạn chế

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực vận tải biển do đó, môi trường hoạt động và khai thác của Công ty thường phải làm việc trong điều kiện sóng gió, lênh đênh trên biển, thường xảy ra nhiều giông bão, chịu ảnh hưởng từ những điều kiện thời tiết khí hậu. Những biến đổi thất thường của thời tiết hay công tác chính trị ở những nước nhận hàng không ổn định ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí dự trữ, thời gian vận chuyển, giữ hàng, neo đậu... của tàu làm tăng chi phí lên rất nhiều.

Công ty hiện khai thác 20 con tàu nhưng trong đó có nhiều con tàu đã sử dụng nhiều năm (tàu già), do đó phải sửa chữa thường xuyên, mỗi năm phải sửa chữa lớn 1 - 2 lần, các chi phí phát sinh như mua vật tư, phụ tùng thay thế... tăng trong khi thời gian khai thác tàu bị thu ngắn lại làm ảnh hưởng đến doanh thu của tàu và Công ty.

Trong quá trình vận chuyển, nhiều khi tàu chỉ nhận được những hợp đồng trong nước xuất khẩu hàng đi nước ngoài, nên sau mỗi lần trả hàng thì tàu thường chạy tàu không về Việt Nam, do đó cũng vẫn phải tốn kém chi phí cho chuyến đi, chi phí tiền ăn, sinh hoạt, lương cho thuyền viên nhưng lại không thu được lợi ích từ đó.

Đối với công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty thì được hạch toán chi tiết theo từng con tàu và từng khoản mục chi phí cụ thể nên giúp cho việc tổng hợp chi phí và theo dõi được những chi phí phát sinh trong kỳ kế toán được chính xác và cụ thể. Tuy nhiên, do khối lượng tàu lớn cộng thêm các khoản chi phí phát sinh trong kỳ của mỗi tàu là rất nhiều nên khối lượng công việc của kế toán viên giá thành rất vất vả. Nếu không theo dõi tập hợp chứng từ đầy đủ và ghi chép không đúng thời gian có thể gây nhầm lẫn ảnh hưởng rất lớn đến báo cáo kết quả kinh doanh cuối kỳ. Trong điều kiện nền kinh tế ngày càng mở rộng và phát triển cùng với thế giới, đòi hỏi cần thiết phải có các phần mềm kế toán ứng dụng để đáp ứng tốt hơn và nâng cao chất lượng thông tin được cung cấp. Mặc dù công ty đã trang bị hệ thống máy vi tính nhưng công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán mà chỉ làm kế toán Excel trên vi tính mất khá nhiều thời gian, đôi khi còn có sự sai lệch nhầm lẫn về số liệu.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Trong xu thế phát triển chung của kinh tế thế giới, đặc biệt với cơ chế thị trường mở, nước ta đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia vào thị trường tiềm năng mới. Đây là những cơ hội, thách thức để các doanh nghiệp tự khẳng định và tìm chỗ đứng cho mình trên thị trường. Để thực hiện được

điều này, các doanh nghiệp phải tìm cho mình các phương thức hoạt động có hiệu quả, coi trọng nâng cao chất lượng trong khi giá thành không quá cao sẽ tạo tiền đề cho sự phát triển của Công ty.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau. Giá thành cao hay thấp đều phụ thuộc vào chi phí đã bỏ ra do đó nếu chi phí sản xuất cao thì giá thành sản phẩm sẽ cao và ngược lại. Chính vì thế mà chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là một trong những chỉ tiêu tài chính hết sức quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp. Để đạt được yêu cầu giảm giá thành sản phẩm chỉ thực hiện được bằng cách hợp lý, tiết kiệm các loại vật tư, tài sản, tiền vốn... Kế toán chi phí sản xuất chính xác, đầy đủ sẽ tránh được sự lãng phí, thất thoát, giúp xác định giá thành chính xác và hiệu quả.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Để có thể hoàn thiện được công tác hạch toán kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship cần phải căn cứ vào các yếu tố sau:

- Hoàn thiện trên cơ sở tôn trọng cơ chế tài chính, tôn trọng chế độ kế toán: mỗi quốc gia cần phải có một cơ chế tài chính và xây dựng một hệ thống kế toán thống nhất phù hợp với cơ chế tài chính. Việc tổ chức công tác kế toán ở các đơn vị kinh tế cụ thể được phép vận dụng và cải tiến chứ không bắt buộc phải dập khuôn hoàn toàn theo chế độ nhưng phải trong khuôn khổ, phải tôn trọng chế độ, tôn trọng cơ chế.

- Hoàn thiện phải trên cơ sở phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp nhằm mang lại hiệu quả cao nhất.

- Hoàn thiện phải đảm bảo đáp ứng được các thông tin kịp thời, chính xác phù hợp với yêu cầu quản lý.

- Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tiết kiệm chi phí vì mục đích của doanh nghiệp là kinh doanh có lãi mang lại hiệu quả.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

3.4.1. Kiến nghị 1: Về ứng dụng phần mềm kế toán.

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship là một doanh nghiệp có quy mô lớn, hoạt động không chỉ trong nước mà còn giao dịch với nước ngoài, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán là rất nhiều. Công ty đang sử dụng hình thức Nhật ký chung để ghi sổ kế toán. Đây là hình thức ghi sổ phù hợp với những doanh nghiệp lớn, có nhiều chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ. Vì vậy, đòi hỏi bộ phận kế toán rất cần ghi chép số liệu chính xác theo trình tự thời gian. Tuy nhiên việc ghi chép số liệu và tổng hợp số liệu vào cuối mỗi kỳ kế toán trên Excel sẽ rất rắc rối và vất vả cho người kế toán viên. Do đó Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán chuyên dùng cho các doanh nghiệp vận tải đặc biệt là lĩnh vực vận tải biển nhằm góp phần hiện đại hóa công tác quản lý và nâng cao chất lượng công tác quản lý.

Hiện tại phòng kế toán của công ty đã được trang bị đầy đủ máy vi tính phục vụ cho công tác kế toán, đó là điều kiện thuận lợi để ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán, điều đó giúp giảm bớt khó khăn cho kế toán viên trong công tác kiểm tra, đối chiếu số liệu vì đặc điểm hàng hoá của công ty đa dạng. Phần mềm kế toán ứng dụng sẽ mang lại hiệu quả thiết thực cho doanh nghiệp. Đồng thời, nâng cao trình độ của các kế toán viên và vi tính hoá công việc hạch toán kế toán một cách chuyên môn hơn thay vì dùng cách tính Excel như cũ.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư 103/2005/TT – BTC của Bộ tài chính ký ngày 24/11/2005 về việc “Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán” hoặc đi mua, đặt hàng thiết kế riêng từ những Công ty thiết kế phần mềm vi tính kế toán hỗ trợ cho các doanh nghiệp kinh doanh như:

- Phần mềm kế toán MISA của Công ty Cổ phần MISA.
- Phần mềm kế toán SAS INNOVA của Công ty Cổ phần SIS Việt Nam.
- Phần mềm kế toán ACMAN của Công ty Cổ phần ACMAN.
- Phần mềm kế toán EFFECT của Công ty Cổ phần EFFECT.
- Phần mềm kế toán Bravo của Công ty Cổ phần Bravo....

Ngoài ra, kế toán viên của Công ty cũng cần nâng cao, bồi dưỡng trình độ nghiệp vụ vi tính để thực hiện được việc tập hợp và lập báo cáo tài chính bằng phần mềm.

Áp dụng phần mềm tin học vào tổ chức kế toán của công ty giúp giảm sức lao động và khối lượng công việc cho các kế toán viên nói chung và kế toán giá thành nói riêng, tiết kiệm thời gian, chi phí, góp phần hiện đại hoá bộ máy kế toán của công ty và giúp công tác quản lý được dễ dàng. Hệ thống sổ sách sẽ được thiết lập một cách khoa học, đầy đủ và chính xác hơn.

3.4.2. Kiến nghị 2: Hoàn thiện phương pháp hạch toán sửa chữa lớn TSCĐ.

Hiện tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship đang khai thác 20 con tàu nhưng trong số đó có đến một nửa vẫn là tàu cũ (hay còn gọi là tàu già) đã khai thác nhiều năm, do đó chi phí sửa chữa phát sinh nhiều, Công ty phải thường xuyên tiến hành sửa chữa lớn với những con tàu này. Thế nhưng trên thực tế Công ty chỉ trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên của toàn bộ tàu hàng tháng chứ không tiến hành trích trước chi phí sửa chữa đại tu cho các tàu này, nếu trong tháng có tàu nào lên đà sửa chữa lớn thì tháng ấy công ty mới hạch toán chi phí sửa chữa phát sinh. Điều đó là không phù hợp khi chi phí trong tháng đó sẽ rất nhiều trong khi tàu lại nằm trên đà không thể khai thác để có được doanh thu, do đó ảnh hưởng rất lớn đến báo cáo kết quả kinh doanh cuối kỳ của tàu đó. Ví dụ một con tàu nằm sửa chữa mất đến hơn 20 ngày, do đó ngay trong tháng đấy, có thể kết quả tàu mang lại cho Công ty sẽ bị lỗ nhưng tháng sau tàu lại được khai thác liên tục và tạo lãi cho Công ty, điều đó là không hợp lý trong việc hạch toán chi phí sản xuất và giá thành của tàu.

Do vậy, Công ty nên có kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất cho tất cả các tàu, nhằm đảm bảo cho giá thành tàu không bị biến động nhiều khi phát sinh khoản chi phí này.

Để trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thì Công ty cần lên kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa căn cứ vào tình hình sửa chữa lớn trong những năm trước của từng tàu để cân đối khoản sửa chữa tàu trong năm tiếp theo. Dự

vào kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn, kế toán tính và phân bổ khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn theo tháng hoặc quý cho từng tàu. Kế toán nên theo dõi sổ trích trước này tại tài khoản 335 - Chi phí phải trả.

- Khi trích trước số chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch vào chi phí sản xuất trong kỳ, kế toán định khoản:

Nợ TK 6271

Có TK 335

- Khi chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh thuộc chi phí dự toán của khối lượng công việc sửa chữa lớn tài sản cố định đã được dự tính trước, kế toán ghi:

Nợ TK 335

Có TK 111, 112, 214,...

- Cuối mỗi quý kế toán xử lý số chênh lệch giữa khoản đã trích trước với số chi phí thực tế phát sinh

+ Nếu chi phí thực tế phát sinh lớn hơn số chi phí đã trích trước, thì khoản chênh lệch được ghi bổ sung tăng chi phí:

Nợ TK 6271

Có TK 335

+ Nếu chi phí thực tế phát sinh ít hơn số chi phí đã trích trước, thì kế toán phải ghi giảm chi phí:

Nợ TK 335

Có TK 6271

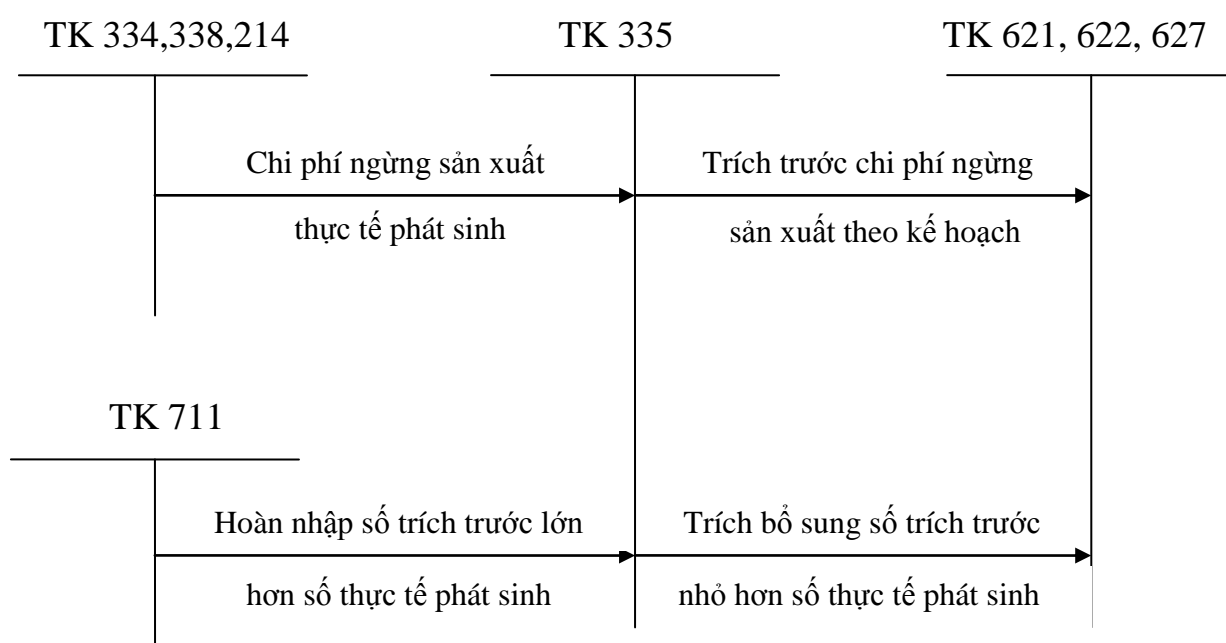
3.4.3. Kiến nghị 3: Hoàn thiện về các khoản thiệt hại ngừng sản xuất

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải biển, với đặc thù môi trường làm việc của các phương tiện vận tải là trên biển do đó điều kiện thời tiết tự nhiên thường ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình khai thác các phương tiện. Đặc điểm của Việt Nam, đặc biệt là TP.HCM thường có mưa nhiều ảnh hưởng đến việc bốc xếp các mặt hàng khô, rời. Nếu những mặt hàng này được ký hợp đồng vận chuyển vào mùa mưa, thời gian làm hàng sẽ mất nhiều hơn, chi phí tàu neo tại Cảng tăng, chi phí nhân công vẫn phải chi trả trong khi thời gian khai thác quay vòng của tàu lại bị rút ngắn lại, hay như

trong quá trình vận chuyển trên biển gặp bão sẽ phải neo đậu lại một đảo hoặc một nước khác để tránh bão, điều này ảnh hưởng đến khoản mục chi phí của con tàu đó nói riêng và của Công ty nói chung. Bộ phận kế toán của Công ty cần có kế hoạch hoặc có dự kiến về các khoản chi phí phát sinh do ngừng sản xuất.

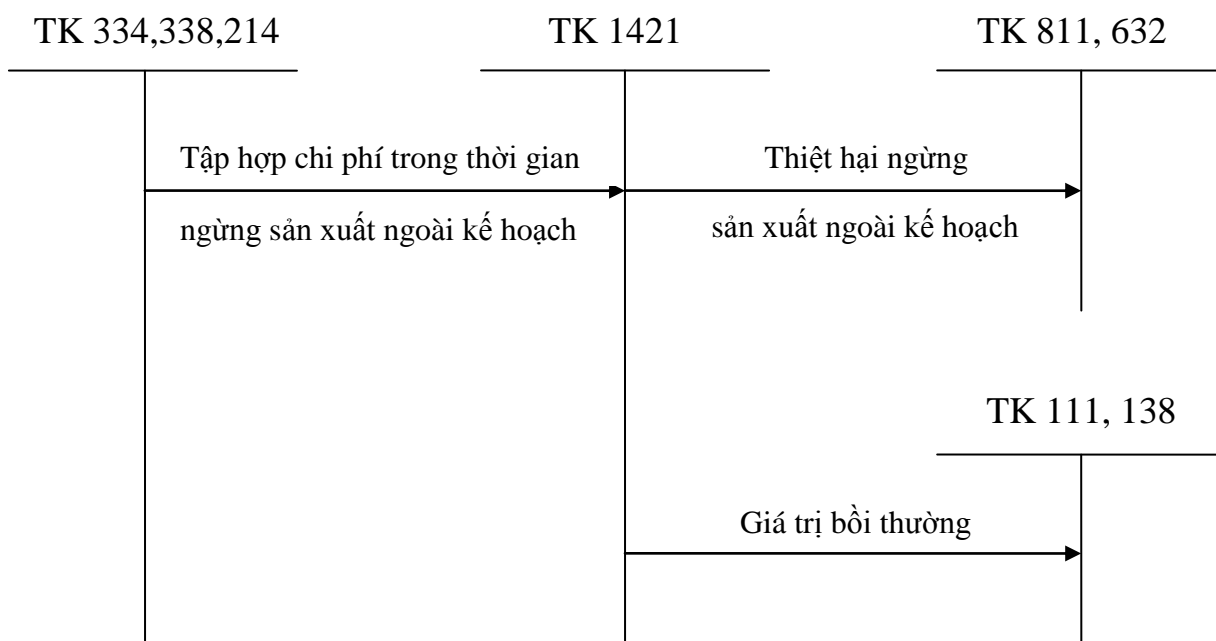
* Đối với những chi phí phát sinh do việc ngừng khai thác phương tiện vận tải để sửa chữa lớn, thời gian nằm chờ để trả hoặc lấy hàng, trong thời gian tìm mặt hàng thay thế mặt hàng vẫn vận chuyển... là những chi phí nằm trong kế hoạch, về những khoản chi phí này, kế toán nên theo dõi ở tài khoản 335 - Chi phí phải trả.

Sơ đồ 3.1: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất theo kế hoạch



* Đối với những chi phí phát sinh khi ngừng khai thác phương tiện vận tải do các điều kiện khách quan, thời tiết như tàu phải neo tránh bão, do gió bão không làm hàng được, hay do sự cố va chạm trong quá trình vận chuyển, do bên B không tiếp tục thực hiện hợp đồng vận chuyển đột xuất... là những chi phí xảy ra bất thường trong kỳ, không được tính trước vào chi phí sản xuất làm giá thành đơn vị sản phẩm bị biến động. Tuy tình trạng này không phải xảy ra thường xuyên với các tàu và thời gian neo đậu cũng không kéo dài, nên nếu có xảy ra thì Công ty cần theo dõi chi tiết các chi phí phát sinh của từng tàu.

Sơ đồ 3.2: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



3.4.4- Kiến nghị 4: Hoàn thiện về nhân sự.

Hiện nay, nhân viên phòng kế toán của Công ty đều có tuổi đời từ 40 trở lên. Với độ tuổi như vậy, nhân viên ở đây đều là những người giàu kinh nghiệm, lâu năm trong nghề. Nhưng trong giai đoạn này, khi khoa học công nghệ ngày càng phát triển, những ứng dụng của nó đã đi sâu vào trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt là khi Công ty ngày càng phát triển và hướng tới việc hiện đại hoá, vi tính hoá các trang thiết bị trong Công ty, và nếu có điều kiện áp dụng phần mềm kế toán để hỗ trợ công việc thì rất cần đòi hỏi cán bộ công nhân viên phải là những người có trình độ ngoại ngữ nhất định, thành thạo tin học. Vì vậy, công ty nên tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên trong Công ty, ngoài ra, Công ty cũng có thể tuyển dụng lao động có trình độ, năng động đáp ứng được những nhu cầu trên. Và việc tuyển dụng này không chỉ trong bộ phận kế toán mà nên áp dụng với các bộ phận khác trong công ty.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

3.5.1. Về phía Nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, sức ép của việc cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước là rất lớn, Nhà nước ta luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi cũng như tạo ra môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển theo luật pháp Việt Nam; đồng thời hướng tới việc đưa Việt Nam hội nhập với các nước không chỉ trong khu vực mà còn trên thế giới.

Để thực hiện được mục tiêu đó Nhà nước ta ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế. Đặc biệt, tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện chế độ tài chính nói chung và chế độ kế toán nói riêng trên nguyên tắc tuân theo các chuẩn mực kế toán quốc tế và phù hợp với các nguyên tắc và các thông lệ có tính phổ biến kế toán các nước có nền kinh tế phát triển.

3.5.2. Về phía Doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship là một doanh nghiệp đã có bề dày hoạt động trên 30 năm, đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của nền kinh tế trong nước; đồng thời tạo dựng được chỗ đứng và uy tín với thương hiệu VINASHIP trong lĩnh vực vận tải biển. Để đạt được những điều này là cả một quá trình phấn đấu liên tục và lâu dài của các cán bộ công nhân viên và ban quản lý, lãnh đạo công ty. Tuy nhiên, công ty phải luôn cố gắng tìm mọi biện pháp để hoà nhập bước đi của mình cùng với sự phát triển chung của kinh tế đất nước, đặc biệt đối với bộ phận tài chính, Công ty phải thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên kế toán để có thể kịp thời thay đổi tổ chức hạch toán kế toán tại đơn vị mình phù hợp với chế độ kế toán. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để phát triển kinh tế đưa doanh nghiệp hội nhập với Thế giới.

KẾT LUẬN

Đề đứng vững trên thị trường cạnh tranh khốc liệt như hiện nay các doanh nghiệp một mặt phải tăng chất lượng sản phẩm, mặt khác phải tìm mọi biện pháp để tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Do đó công tác kế toán đặc biệt là công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm có vai trò vô cùng quan trọng. Tuy nhiên trong thực tế, việc tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm ở các doanh nghiệp lại khác nhau và cũng chưa thực sự phát huy hết được vai trò của mình.

Qua thời gian nghiên cứu và tìm hiểu thực tế tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship, mặc dù Công ty đã áp dụng chế độ kế toán mới theo quy định song bên cạnh đó việc vận dụng vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục, em đã mạnh dạn đưa ra một số đề xuất với mong muốn hoàn thiện công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm như: Hoàn thiện về việc ứng dụng phần mềm kế toán; Hoàn thiện về phương pháp hạch toán sửa chữa lớn TSCĐ; Hoàn thiện về các khoản thiệt hại ngừng sản xuất; Hoàn thiện về nhân sự.

Trên đây là toàn bộ nội dung cơ bản của Khóa luận tốt nghiệp của em với đề tài "**Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship**". Mặc dù đã cố gắng rất nhiều nhưng do thời gian thực tập và trình độ có hạn nên bài viết không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự quan tâm góp ý của các thầy cô để bài viết của em được hoàn thiện và có tính ứng dụng cao trong thực tế.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn toàn thể các cô chú trong phòng kế toán Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship, đặc biệt em xin chân thành cảm ơn thầy giáo Ths. Nguyễn Đức Kiên đã tạo điều kiện giúp đỡ em trong quá trình hoàn thành bài khóa luận này.

Sinh Viên

Nguyễn Thị Hạnh Mỹ

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hệ thống tài khoản kế toán (Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính) - Nhà xuất bản Tài Chính, năm 2006.
2. Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán (Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính) - Nhà xuất bản Tài Chính, năm 2006.
3. Giáo trình nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế về kế toán và kế toán tài chính trong doanh nghiệp, Học viện tài chính, GS.TS. Nguyễn Đình Đỗ - TS. Nguyễn Vũ Việt, Nhà xuất bản Tài chính, năm 2008.
4. Hướng dẫn thực hành kế toán doanh nghiệp bài tập và lập báo cáo tài chính (Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính) - Nhà xuất bản Tài Chính, năm 2006.
5. Giáo trình hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp, trường Đại học Kinh tế quốc dân, Khoa kế toán, PGS.TS. Nguyễn Thị Đông, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, năm 2006.
6. Khoá luận tốt nghiệp của các khoa trước.